

Số: 440/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 10 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ
ngân sách cấp tỉnh năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 97/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 8 Điều 1 Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Xét Tờ trình số 2759/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc đề xuất dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 583/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Gia Lai (kèm theo các biểu chi tiết) như sau:

- 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:** **6.434.581 triệu đồng**
- 2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương (NSDP):**
 - 2.1. Dự toán thu NSDP:**
Tổng thu NSDP: **19.134.539 triệu đồng**
Gồm:
 - (1) Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 5.837.481 triệu đồng
 - (2) Thu ngân sách Trung ương bổ sung: 12.544.686 triệu đồng
 - Bổ sung cân đối ngân sách: 7.597.872 triệu đồng
 - Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 2.084.948 triệu đồng
 - Bổ sung có mục tiêu: 2.861.866 triệu đồng

Gồm: Vốn đầu tư 1.937.987 triệu đồng, vốn sự nghiệp 923.879 triệu đồng, cụ thể:
+ *Vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia:* 791.703 triệu đồng; gồm:
Vốn đầu tư 718.237 triệu đồng, vốn sự nghiệp 73.466 triệu đồng. Cụ thể:
* Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững 48.379 triệu đồng; gồm:
Vốn đầu tư 48.379 triệu đồng, vốn sự nghiệp Trung ương chưa phân bổ.
* Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới 374.408 triệu đồng; gồm: Vốn đầu tư 300.942 triệu đồng, vốn sự nghiệp 73.466 triệu đồng.
* Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 368.916 triệu đồng; gồm: Vốn đầu tư 368.916 triệu đồng, vốn sự nghiệp Trung ương chưa phân bổ.
+ *Vốn Trung ương bổ sung thực hiện mục tiêu nhiệm vụ:* 2.070.163 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư 1.219.750 triệu đồng, vốn sự nghiệp 850.413 triệu đồng.

 - (3) Thu kết dư: 478.960 triệu đồng.
 - (4) Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang để thực hiện cải cách tiền lương năm 2025: 273.412 triệu đồng.
 - 2.2. Dự toán chi NSDP:**
 - 2.2.1. Nguyên tắc phân bổ chi:**

Tiếp tục thực hiện: Nghị quyết số 01/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội “*Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022*”; Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ “*Về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022*”; Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai “*Về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí, và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSDP cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai*”; Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh “*Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định*

kèm theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai”; Nghị quyết số 97/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh “Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 8 Điều 1 Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai” bảo đảm các nguyên tắc như sau:

(1) Việc bố trí vốn NSNN năm 2025 phải đảm bảo thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ “Về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2025”.

Phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2025 theo tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSDP cho thời kỳ 2022-2025.

(2) Phù hợp với khả năng cân đối NSNN năm 2025, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm giai đoạn 2025-2027, kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025. Ưu tiên bố trí chi đầu tư phát triển trên cơ sở tăng tỷ trọng đầu tư phát triển của NSNN và khả năng giải ngân từng nguồn vốn. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Ban chấp hành Trung ương Đảng và Nghị quyết của Quốc hội. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại NSNN, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan và địa phương.

(3) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả NSNN; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

- Ngoài số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, trong tổ chức thực hiện, các đơn vị dự toán cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố phấn đấu tiết kiệm thêm khoảng 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 (loại trừ các khoản chi lương, có tính chất tiền lương, chi cho con người, các khoản phải bố trí đủ theo cam kết, các nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thể cắt giảm và phần tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo Nghị quyết của Trung ương) để dành nguồn giảm bội chi NSNN hoặc cho các nhiệm vụ cấp thiết, phát sinh, thực hiện nhiệm vụ an sinh xã hội của đơn vị dự toán cấp tỉnh và huyện, thị xã, thành phố hoặc bổ sung tăng chi đầu tư công.

(4) Bố trí chi trả lãi vay đầy đủ, đúng hạn; quản lý chặt chẽ, hiệu quả các khoản vay.

(5) Tổng hợp đưa vào dự toán đối với các nhiệm vụ chi không thường xuyên khi đã được cấp có thẩm quyền cho chủ trương. Đối với những nhiệm vụ chi đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa được phê duyệt kế hoạch, chương trình, đề

án, dự toán, quy hoạch, thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực đến từng đơn vị dự toán cấp 1. Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi kế hoạch, chương trình, đề án,... được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Riêng các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền, căn cứ quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và tình hình thực tế ở địa phương thực hiện như sau: Tổng hợp dự toán trình cấp có thẩm quyền, sau khi được Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách, các đơn vị dự toán cấp 1 ở địa phương, căn cứ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc và dự kiến nhiệm vụ giao cho các đơn vị để thực hiện giao dự toán ngân sách cho các đơn vị trực thuộc; đồng thời, trong quyết định giao dự toán ghi rõ các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của Ủy ban nhân dân cho phép thực hiện đồng thời gửi cho cơ quan tài chính cùng cấp để theo dõi và chỉ được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ.

(6) Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của NSDP để thực hiện các chế độ, chính sách của trung ương và địa phương ban hành theo đúng quy định:

Năm 2025 là năm cuối trong thời kỳ ổn định ngân sách 2023-2025. Dự toán chi cân đối NSDP năm 2025 được xác định trên cơ sở dự toán thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp, số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSDP và các chế độ chính sách theo quy định. Tuy nhiên, với dự toán NSNN thu năm 2025 Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh, có tới 08/17 địa phương giảm thu cân đối NSDP 55.072 triệu đồng, trong khi khả năng phấn đấu tăng thu là rất khó khăn do đa số các địa phương đều có điều kiện phát triển kinh tế còn hạn hẹp. Để tạo sự chủ động cho các địa phương và để có thêm nguồn lực đáp ứng các nhiệm vụ chi quan trọng nhằm phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn, cần thiết có sự hỗ trợ của ngân sách. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 7, Điều 9 Luật Ngân sách Nhà nước, khả năng cân đối dự toán NSNN năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh tăng số bổ sung cân đối cho các địa phương 1% tương ứng số tiền 63.057 triệu đồng so với dự toán năm 2024¹ (từ nguồn Trung ương bổ sung cân đối năm 2025 tăng thêm so với năm 2024 với số tiền 149.000 triệu đồng) để góp phần cho các địa phương đảm bảo nguồn thực hiện các chế độ, chính sách tăng thêm (trong đó có kinh phí thực hiện Nghị quyết số 87/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định chi tiết một số nội dung về chế độ, mức chi cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở để áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai) và hỗ trợ vốn đối ứng để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp), kinh phí thực hiện kiểm kê rừng tại địa phương do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện... Đồng thời, yêu cầu các địa phương căn cứ điều kiện thực tế và khả năng cân đối của địa phương, các địa phương chủ động bố trí cơ cấu chi NSDP năm 2025 theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và thực hiện các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo; đảm bảo phân bổ đầy đủ, đúng chính sách, chế độ; thực hiện sắp xếp các khoản chi để đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2025.

- Đối với kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố

¹ Dự toán năm 2024 tăng số bổ sung cân đối cho các địa phương 1% tương ứng số tiền 63,092 triệu đồng so với dự toán năm 2023 để góp phần cho các địa phương đảm bảo nguồn thực hiện các chế độ, chính sách tăng thêm; hỗ trợ vốn đối ứng để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia. Như vậy, tổng số bổ sung cân đối tăng thêm năm 2025 cho các địa phương so với dự toán 2023 là 126.149 triệu đồng.

và khoản kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Nghị quyết số 73/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Ngân sách cấp tỉnh bổ sung trợ cấp cân đối cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố 30% (kinh phí ngân sách địa phương đảm bảo phần tăng thêm theo mức chi do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định so với mức khoán theo quy định hiện hành của trung ương theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai”) tương ứng với số tiền 78.894 triệu đồng.

- Đảm bảo mức chi cho sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp khoa học công nghệ không thấp hơn mức dự toán cấp trên giao.

- Bố trí đầy đủ vốn đối ứng để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp) theo đúng quy định.

- Bố trí kinh phí cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, thu hút đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoàn trả số kinh phí đã tạm ứng từ Quỹ Phát triển đất của tỉnh để phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

(7) Để thực hiện mục tiêu phục hồi phát triển kinh tế xã hội, năm 2025 tiếp tục không trích 30% từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất và thu tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh vào Quỹ phát triển đất tỉnh, nhằm để tăng thêm nguồn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

(8) Về việc bố trí kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương (CCTL) năm 2025:

Ngân sách tỉnh bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh và tạm cấp bổ sung cho các huyện, thị xã, thành phố trong dự toán đầu năm 2025 để thực hiện chính sách tiền lương (bao gồm cả quỹ tiền thưởng) theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng đối với các đơn vị, địa phương đã dành nguồn để thực hiện CCTL theo quy định nhưng chưa đủ nguồn để đảm bảo thực hiện so với nhu cầu. Số chính thức sẽ được xác định sau khi Bộ Tài chính thẩm định nguồn và nhu cầu kinh phí thực hiện CCTL năm 2025 cho tỉnh.

Ngoài ra, một số địa phương do bị ảnh hưởng bởi phần kinh phí kết dư năm 2018, 2019 (các huyện đã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp sử dụng cho các nhiệm vụ chi theo quy định trước khi có văn bản của Bộ Tài chính). Tuy nhiên, khi tính nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2020, 2021 của tỉnh, Bộ Tài chính không xem xét loại trừ kết dư năm 2018, 2019 chuyển vào thu ngân sách địa phương năm 2019, 2020 (số kinh phí này phải tính 70% tăng thu thực hiện so với dự toán để dành nguồn thực hiện CCTL). Đến nay, các địa phương chưa tích lũy đủ kinh phí để hoàn trả lại nguồn CCTL theo quy định. Để đảm bảo nguồn lực cho các địa phương thực hiện chi trả lương đầy đủ cho cán bộ công chức, viên chức, người lao động, trên cơ sở đề nghị của các địa phương, tỉnh sẽ xem xét, giải quyết cho các địa phương tạm ứng từ nguồn kinh phí thực hiện CCTL của ngân sách cấp tỉnh. Các địa phương tạm ứng kinh phí có trách nhiệm bố trí nguồn từ ngân sách địa phương để hoàn trả tạm ứng theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước hiện hành.

2.2.2. Tổng chi NSDP:

19.238.739 triệu đồng

Trong đó:

(1) Chi đầu tư phát triển:

4.756.543 triệu đồng

(2) Chi thường xuyên:

13.895.811 triệu đồng

Cụ thể:

(2.1) Tổng chi cân đối NSDP:**16.376.873 triệu đồng**

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển:

2.818.556 triệu đồng

Gồm:

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung:

953.520 triệu đồng

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:

1.365.581 triệu đồng

+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết:

190.000 triệu đồng

+ Chi ủy thác qua Ngân hàng Chính sách cho vay các đối tượng:

30.000 triệu đồng

+ Chi từ nguồn kết dư ngân sách:

175.255 triệu đồng

+ Chi từ nguồn bội chi ngân sách:

104.200 triệu đồng

- Chi thường xuyên:

12.971.932 triệu đồng

Gồm:

+ Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề:

6.003.657 triệu đồng

+ Sự nghiệp Khoa học và công nghệ:

30.884 triệu đồng

+ Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ của ngân sách tỉnh:

16.027 triệu đồng

+ Các khoản chi thường xuyên còn lại:

6.921.364 triệu đồng

- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay:

3.160 triệu đồng

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:

1.400 triệu đồng

- Dự phòng ngân sách:

334.241 triệu đồng*(Chiếm 2,05% tổng chi cân đối NSDP không bao gồm bội chi)***(2.2) Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 2.861.866 triệu đồng**

Gồm: Vốn đầu tư 1.937.987 triệu đồng; vốn sự nghiệp 923.879 triệu đồng, cụ thể:

*(2.2.1) Vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 791.703 triệu đồng,**gồm: Vốn đầu tư 718.237 triệu đồng; vốn sự nghiệp 73.466 triệu đồng. Cụ thể:*** Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững 48.379 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 48.379 triệu đồng; vốn sự nghiệp Trung ương chưa phân bổ.*** Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới 374.408 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 300.942 triệu đồng; vốn sự nghiệp 73.466 triệu đồng.*** Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 368.916 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 368.916 triệu đồng; vốn sự nghiệp Trung ương chưa phân bổ.**(2.2.2) Vốn Trung ương bổ sung thực hiện mục tiêu nhiệm vụ: 2.070.163 triệu đồng; Vốn đầu tư 1.219.750 triệu đồng, vốn sự nghiệp 850.413 triệu đồng.***2.3. Bội chi NSDP²:****104.200 triệu đồng****Điều 2.** Quyết định phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025 như sau:*(Kèm theo các biểu chi tiết: Biểu số 1, 2, 3, 4, 5a, 5b, 6, 7, 8a, 8b, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 18.1, 18.2, 18.3, 19.**Kèm theo các biểu mẫu theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ: Biểu số 15, 16, 17, 18, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 42, 46).***1. Dự toán thu:****Tổng thu ngân sách cấp tỉnh:****16.716.402 triệu đồng**

Gồm:

- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp:

3.692.756 triệu đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:

12.544.686 triệu đồng

+ Bổ sung cân đối ngân sách:

7.597.872 triệu đồng

² Tổng mức vay năm 2025 là 114.100 triệu đồng (gồm: Vay để trả nợ gốc 9.900 triệu đồng; vay để bù đắp bội chi 104.200 triệu đồng).

+ Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương:	2.084.948 triệu đồng
+ Bổ sung có mục tiêu:	2.861.866 triệu đồng
- Thu kết dư:	478.960 triệu đồng

2. Dự toán chi:

Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 16.820.601 triệu đồng

(1) Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp: 8.346.652 triệu đồng

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển:	1.501.433 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	4.179.850 triệu đồng
- Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay:	3.160 triệu đồng
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	1.400 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách:	128.031 triệu đồng
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	236.454 triệu đồng
- Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Trung ương bổ sung:	2.296.324 triệu đồng

(2) Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố: 8.473.949 triệu đồng

Trong đó:

- Bổ sung cân đối ngân sách:	6.386.314 triệu đồng
- Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ:	581.569 triệu đồng
- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương:	1.506.066 triệu đồng

3. Bội chi ngân sách tỉnh: 104.200 triệu đồng

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan có chức năng giám sát thường xuyên giám sát việc tổ chức, triển khai, thực hiện nghị quyết báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Hai mươi bốn thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./. *Th*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Kiểm toán nhà nước khu vực XII;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, VP.



CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025

(Biểu mẫu theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

Tháng 12/2024

Gồm các biểu :

- Biểu mẫu số 15: Cân đối ngân sách địa phương năm 2025
- Biểu mẫu số 16: Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm 2025
- Biểu mẫu số 17: Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm 2025
- Biểu mẫu số 18: Bội chi và phương án vay - trả nợ ngân sách địa phương năm 2025
- Biểu mẫu số 30: Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2025
- Biểu mẫu số 32: Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện theo lĩnh vực năm 2025
- Biểu mẫu số 33: Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2025
- Biểu mẫu số 34: Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2025
- Biểu mẫu số 35: Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025
- Biểu mẫu số 36: Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025
- Biểu mẫu số 37: Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025
- Biểu mẫu số 38: Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2025
- Biểu mẫu số 39: Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm 2025
- Biểu mẫu số 41: Dự toán chi ngân sách địa phương từng huyện năm 2025
- Biểu mẫu số 42: Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2025
- Biểu mẫu số 46: Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2025

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Biểu mẫu theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	16.171.546	21.718.965	19.134.539	(2.584.426)	88,1%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.394.300	5.380.884	5.837.481	456.597	108,5%
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.605.400	2.426.529	2.602.081	175.552	107,2%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.788.900	2.954.355	3.235.400	281.045	109,5%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.976.695	10.032.229	12.544.686	2.512.457	125,0%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.448.872	7.448.872	9.682.820	2.233.948	130%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.527.823	2.583.357	2.861.866	278.509	110,8%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	88.407	1.046.493	478.960	(567.533)	45,8%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	712.144	5.259.359	273.412	(4.985.947)	5,2%
B	TỔNG CHI NSDP	16.176.146	16.447.104	19.238.739	3.062.593	118,9%
I	Tổng chi cân đối NSDP	13.648.323	14.015.751	16.376.873	2.728.550	120%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	2.553.820	2.290.742	2.818.556	264.736	110,4%
2	Chi thường xuyên	10.622.611	11.721.345	12.971.932	2.349.321	122,1%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	3.037	2.264	3.160	123	104,1%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.400	1.400	1.400	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	302.635	-	334.241	31.606	110,4%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	164.820	-	247.584	82.764	150,2%
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.527.823	2.431.353	2.861.866	334.043	113,2%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.290.791	828.927	791.703	(499.088)	61,3%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.237.032	1.602.426	2.070.163	833.131	167,3%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-	-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)	4.600	-	104.200	99.600	2265,2%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	9.700	9.930	9.900	200	102,1%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	9.700	-	9.900	200	102,1%
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	9.930	-	-	-
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	14.300	-	114.100	114.100	-
I	Vay để bù đắp bội chi	4.600	-	104.200	104.200	-
II	Vay để trả nợ gốc	9.700	-	9.900	9.900	-

Ghi chú:

(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả nợ lãi vay, thu - chi quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và chi trả nợ gốc.

(3) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Biểu mẫu theo Nghị định 31/2017/NB-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN (I+II+III)	5.890.000	5.380.884	6.434.581	5.837.481	109%	108%
I	THU NỘI ĐỊA	5.770.000	5.380.884	6.404.581	5.837.481	111%	108%
	Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất, thu XSKT, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại)	4.847.000	4.279.900	4.847.000	4.279.900	100%	100%
	Thu do ngành thuế quản lý	5.583.500	5.288.884	6.262.581	5.785.481	112%	109%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	920.000	920.000	850.000	850.000	92%	92%
	- Thuế giá trị gia tăng	446.000	446.000	380.000	380.000	85%	85%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.000	137.000	125.000	125.000	91%	91%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	337.000	337.000	345.000	345.000	102%	102%
	- Thuế môn bài	-	-	-	-		
	- Thu khác	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	50.000	50.000	47.000	47.000	94%	94%
	- Thuế giá trị gia tăng	34.750	34.750	31.700	31.700	91%	91%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.150	13.150	13.200	13.200	100%	100%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	2.100	2.100	2.100	2.100	100%	100%
	- Thuế môn bài	-	-	-	-		
	- Thu khác	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	125.000	125.000	60.000	55.000	48%	44%
	- Thuế giá trị gia tăng	29.822	29.822	10.000	10.000	34%	34%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.178	95.178	50.000	45.000	53%	47%
	- Thu từ khí thiên nhiên	-	-	-	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
	- Thuế môn bài	-	-	-	-		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-		
	- Thu khác	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.606.200	1.606.200	1.747.000	1.747.000	109%	109%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.180.000	1.180.000	1.359.000	1.359.000	115%	115%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	285.000	285.000	250.000	250.000	88%	88%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.455	5.455	3.500	3.500	64%	64%
	- Thuế tài nguyên	135.745	135.745	134.500	134.500	99%	99%
	- Thuế môn bài	-	-	-	-		
	- Thu khác	-	-	-	-		
5	Lệ phí trước bạ	261.700	261.700	275.000	275.000	105%	105%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.060	1.060	-	-		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.040	10.040	10.000	10.000	100%	100%
8	Thuế thu nhập cá nhân	440.000	440.000	460.000	460.000	105%	105%
9	Thuế bảo vệ môi trường	480.000	288.000	930.000	558.000	194%	194%
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	192.000	-	372.000	-	194%	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	288.000	288.000	558.000	558.000	194%	194%
10	Phí, lệ phí	120.000	80.411	126.000	83.000	105%	103%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	39.589	-	43.000	-	109%	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	80.411	80.411	83.000	83.000	103%	103%
	Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	9.268	9.268	9.000	9.000	97%	97%
	+ Lệ phí môn bài	-	-	-	-		
11	Tiền sử dụng đất	1.192.000	1.192.000	1.365.581	1.365.581	115%	115%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	100.000	100.000	115.000	115.000	115%	115%
13	Thu từ bán tài sản nhà nước	-	-	-	-		
14	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	-	-	-	-		
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000	1.000	-	-		
16	Thu khác ngân sách	210.000	90.000	160.000	50.000	76%	56%
	Gồm: - Thu khác ngân sách trung ương	120.000	-	110.000	-	92%	
	Trong đó: + Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT	74.500	-	82.000	-	110%	
	+ Thu phạt vi phạm hành chính do CQTW thu (Cơ quan thuế)	23.000	-	20.000	-	87%	
	+ Khác do TW xử lý (Quản lý thị trường)	20.000	-	8.000	-	40%	
	- Thu khác ngân sách địa phương	90.000	90.000	50.000	50.000	56%	56%
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	64.000	26.473	65.000	27.900	102%	105%
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	53.610	16.083	53.000	15.900	99%	99%
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	10.390	10.390	12.000	12.000	115%	115%

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.000	2.000	2.000	2.000	100%	100%
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	2.000	2.000	2.000	100%	100%
20	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	185.000	185.000	190.000	190.000	103%	103%
II	Thu viện trợ	-	-				
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	120.000	-	30.000		25%	
	Trong đó: Thuế GTGT	110.500	-	25.000		23%	
	Thuế xuất khẩu	2.000	-	2.000		100%	
	Thuế nhập khẩu	5.500	-	2.600		47%	
	Thu khác	2.000	-	400		20%	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Biểu mẫu theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	16.176.146	19.238.739	3.062.593	119%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	13.648.323	16.376.873	2.728.550	120%
I	Chi đầu tư phát triển	2.553.820	2.818.556	264.736	110%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.513.820	2.788.556	274.736	111%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.372.000	1.365.581	(6.419)	100%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	165.000	190.000	25.000	115%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	40.000	30.000	(10.000)	75%
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	10.622.611	12.971.932	2.349.321	122%
	Trong đó:			-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.705.373	6.003.657	1.298.284	128%
2	Chi khoa học và công nghệ	31.400	30.884	(516)	98%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.037	3.160	123	104%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	-	100%
V	Dự phòng ngân sách	302.635	334.241	31.606	110%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	164.820	247.584	82.764	150%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.527.823	2.861.866	334.043	113%
	+ Vốn đầu tư	1.727.587	1.937.987	210.400	112%
	+ Vốn sự nghiệp	800.236	923.879	123.643	115%
I	+ Chương trình mục tiêu quốc gia	1.290.791	791.703	(499.088)	61%
	Vốn đầu tư	817.827	718.237	(99.590)	88%
	Vốn sự nghiệp	472.964	73.466	(399.498)	16%
	Gồm			-	
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	181.476	48.379	(133.097)	27%
	Vốn đầu tư	79.328	48.379	(30.949)	61%
	Vốn sự nghiệp	102.148	-	(102.148)	0%
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	399.765	374.408	(25.357)	94%
	Vốn đầu tư	327.982	300.942	(27.040)	92%
	Vốn sự nghiệp	71.783	73.466	1.683	102%
	Chương trình Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	709.550	368.916	(340.634)	52%
	Vốn đầu tư	410.517	368.916	(41.601)	90%
	Vốn sự nghiệp	299.033	-	(299.033)	0%
II	+ Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.237.032	2.070.163	833.131	167%
	Vốn đầu tư	909.760	1.219.750	309.990	134%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	Vốn sự nghiệp	327.272	850.413	523.141	260%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

Ghi chú:

(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Biểu mẫu theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	21.718.965	19.134.539	(2.584.426)
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	16.447.104	19.238.739	2.791.635
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP			-
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	1.076.177	1.167.496	91.319
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			-
I	Tổng dư nợ đầu năm	106.109	96.178	(9.930)
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	10%	8%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	106.109	96.178	(9.930)
3	Vay trong nước khác			-
II	Trả nợ gốc vay trong năm	9.930	9.900	(30)
1	Theo nguồn vốn vay	9.930	9.900	(30)
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	9.930	9.900	(30)
-	Vốn khác	-	-	-
2	Theo nguồn trả nợ	9.930	-	(9.930)
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-
-	Bội thu NSDP			-
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	9.930	-	(9.930)
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			-
III	Tổng mức vay trong năm	-	114.100	114.100
1	Theo mục đích vay	-	114.100	114.100
-	Vay để bù đắp bội chi	-	104.200	104.200
-	Vay để trả nợ gốc	-	9.900	9.900
2	Theo nguồn vay	-	114.100	114.100
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	-	114.100	114.100
-	Vốn trong nước khác	-	-	-
IV	Tổng dư nợ cuối năm	96.178	200.378	104.200
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	8,9%	17,2%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	96.178	200.378	104.200
3	Vốn khác	-	-	-
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	2.264	5.768	3.504



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Biểu mẫu theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	13.785.373	16.551.285	16.716.402	165.117	101,0%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.364.274	3.009.034	3.692.756	683.722	122,7%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.976.695	10.032.229	12.544.686	2.512.457	125,0%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.448.872	7.448.872	9.682.820	2.233.948	130,0%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.527.823	2.583.357	2.861.866	278.509	110,8%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)					
4	Thu kết dư	88.407	922.157	478.960	-443.197	51,9%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	355.997	2.587.865		-2.587.865	
II	Chi ngân sách	13.789.974	14.116.709	16.820.601	3.030.627	122,0%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.140.490	6.012.959	8.346.652	2.206.162	135,9%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.649.484	8.103.750	8.473.949	824.465	110,8%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	6.451.227	6.451.227	7.892.380	1.441.153	122,3%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.198.257	1.652.523	581.569	-616.688	48,5%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)	4.601	2.434.576	104.200	99.599	2264,7%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	10.035.656	13.228.688	10.892.086	856.430	108,5%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.030.026	2.371.850	2.144.725	114.700	105,7%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.649.484	8.103.750	8.473.949	824.465	110,8%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.451.227	6.451.227	7.892.380	1.441.153	122,3%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.198.257	1.652.523	581.569	-616.688	48,5%
3	Thu kết dư		81.596			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	356.147	2.671.492	273.412	-82.735	76,8%
II	Chi ngân sách	9.655.016	10.034.145	10.892.086	1.237.070	112,8%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.556.012	7.538.339			
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	2.099.004	2.495.806			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	1.505.538	1.505.538			
-	Chi bổ sung có mục tiêu	593.466	990.268			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Ghi chú:

- (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.
- (2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.
- (3) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUỖN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Biểu mẫu theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thuế CTN và DV	Thuế đất đai nông nghiệp	Thuế nhà đất/Thuế sử dụng đất phi NN	Tiền sử dụng đất	Lệ phí trước bạ	Thu phí và lệ phí	Thuế BVM/Phi xăng dầu	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền thuế đất, nước	Thu tiền cấp quyền khai thác K.sản	Thu từ xổ số kiến thiết	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan chức năng xử lý	Thu khác và phạt các loại	II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Bao gồm								
																				1. Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu hàng hóa	3. Thuế nhập khẩu hàng hóa	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thuế khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ	6.434.581	6.404.581	850.000	47.000	60.000	1.747.000		10.000	1.365.581	275.000	126.000	930.000	460.000	115.000	65.000	190.000	2.000	1.420	53.130		30.000	30.000					
1	Cơ quan TW và tỉnh	3.570.730	3.540.730	849.460	31.030	59.500	1.123.950					46.830	830.000	193.460	98.430	61.520	190.000	2.000	1.420	53.130		30.000	30.000					
2	Thành phố Pleiku	1.610.330	1.610.330		1.250		384.240		6.270	905.000	121.240	31.500		113.500	9.000	2.500			10.500	25.330								
3	Thị xã An Khê	151.800	151.800	500	300		32.600		800	75.000	14.200	5.500		12.800	1.100				1.200	7.800								
4	Huyện Khang	60.060	60.060		350		30.200		100	8.000	5.800	3.000				630			720	3.560								
5	Huyện Đak Đoa	103.120	103.120		360		14.700		340	35.000	19.000	4.000		23.900	250				450	5.120								
6	Huyện Mang Yang	54.610	54.610		170		9.800		110	24.000	7.300	2.200		7.000	100				320	3.610								
7	Huyện Chư Păh	55.470	55.470		420		7.440		450	25.000	7.200	1.700		8.500	800				490	3.470								
8	Huyện Ia Grai	130.780	130.780		135		21.800		500	66.300	15.300	4.000		18.500	600				665	2.980								
9	Huyện Đak Pơ	33.890	33.890		300		10.800		70	7.500	5.200	2.000		3.900	500				430	3.190								
10	Huyện Kông Chro	27.180	27.180		250		9.200		20	2.500	4.300	1.800		3.600	900	300			130	4.180								
11	Huyện Đak Cơ	149.750	149.750		500		19.200		100	100.500	11.000	2.650		10.500	700				350	4.250								
12	Huyện Chư Pông	85.920	85.920		160		26.600		170	25.300	14.200	4.700		10.800	700				570	2.620								
13	Huyện Chư Sê	89.110	89.110		360		15.880		530	25.000	18.210	3.950		20.100	600				50	3.430								
14	Huyện Ia Pa	21.530	21.530	20	120	500	6.680		60	2.600	3.800	1.800		2.350	120				50	3.430								
15	Huyện Phú Thiện	40.400	40.400		210		8.070		100	12.770	8.250	2.120		4.350	200				1.200	3.130								
16	Thị xã Ayun Pa	150.931	150.931	20	10.700		9.580		250	10.611	7.200	2.350	100.000	4.450	250	50			150	5.320								
17	Huyện Kông Pa	40.490	40.490		250		9.600		80	11.500	5.600	2.700		6.250	200				320	3.990								
18	Huyện Chư Păh	58.480	58.480		135		6.660		50	29.000	7.200	3.200		8.640	250				365	2.980								

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Biểu mẫu theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	19.238.739	8.346.652	10.892.086
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	16.360.846	6.050.328	10.310.517
I	Chi đầu tư phát triển (1)	2.818.556	1.501.433	1.317.123
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.788.556	1.471.433	1.317.123
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	1.365.581	476.458	889.123
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	190.000	190.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	30.000	30.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	12.955.905	4.179.850	8.776.054
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	6.003.657	913.074	5.090.583
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>	30.884	23.584	7.300
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	3.160	3.160	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.400	1.400	
V	Dự phòng ngân sách	334.241	128.031	206.210
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	247.584	236.454	11.130
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.877.893	2.296.324	581.569
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	791.703	743.066	48.637
	Vốn đầu tư	718.237	718.237	
	Vốn sự nghiệp	73.466	24.829	48.637
	<i>Gồm</i>			
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	48.379	48.379	
	Vốn đầu tư	48.379	48.379	
	Vốn sự nghiệp			
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	374.408	325.771	48.637
	Vốn đầu tư	300.942	300.942	
	Vốn sự nghiệp	73.466	24.829	48.637
-	Chương trình Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	368.916	368.916	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	Vốn đầu tư	368.916	368.916	
	Vốn sự nghiệp			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ Trung ương bổ sung	2.070.163	1.553.258	516.905
-	Vốn đầu tư	1.219.750	1.219.750	
	Vốn trong nước	1.219.750	1.219.750	
	Vốn ngoài nước			
-	Vốn sự nghiệp	850.413	333.508	516.905
	Vốn trong nước	828.602	311.697	516.905
	Vốn ngoài nước	21.811	21.811	
III	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ ngân sách tỉnh bổ sung	16.027		16.027
	Vốn sự nghiệp	16.027		16.027
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Ghi chú:

(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Biểu mẫu theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	16.820.601
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	8.473.949
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.050.328
I	Chi đầu tư phát triển (2)	1.501.433
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.471.433
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.600
-	Chi khoa học và công nghệ	-
-	Chi quốc phòng	42.527
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-
-	Chi y tế, dân số và gia đình	200.654
-	Chi văn hóa thông tin	21.374
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
-	Chi thể dục thể thao	-
-	Chi bảo vệ môi trường	29.430
-	Chi các hoạt động kinh tế	825.567
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	70.755
-	Chi bảo đảm xã hội	-
-	Chi đầu tư khác	273.526
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	30.000
3	Chi đầu tư phát triển khác	-
II	Chi thường xuyên	4.179.850
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	913.074
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	23.584
-	Chi quốc phòng	109.758
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	76.693
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.649.376
-	Chi văn hóa thông tin	108.112
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	38.897
-	Chi thể dục thể thao	23.282
-	Chi bảo vệ môi trường	17.691
-	Chi các hoạt động kinh tế	403.652
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	678.250
-	Chi bảo đảm xã hội	60.134
	Chi thường xuyên khác	77.347
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	3.160
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	1.400

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
V	Dự phòng ngân sách	128.031
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	236.454
C	Chi các Chương trình mục tiêu	2.296.324
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	743.066
	Vốn đầu tư	718.237
	Vốn sự nghiệp	24.829
	Gồm	-
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	48.379
	Vốn đầu tư	48.379
	Vốn sự nghiệp	-
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	325.771
	Vốn đầu tư	300.942
	Vốn sự nghiệp	24.829
-	Chương trình Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	368.916
	Vốn đầu tư	368.916
	Vốn sự nghiệp	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ Trung ương bổ sung	1.553.258
-	Vốn đầu tư	1.219.750
-	Vốn sự nghiệp	333.508
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Ghi chú:

(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

(2) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Biểu mẫu theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG nguồn TW bổ sung)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG nguồn TW bổ sung)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi hỗ trợ quỹ sung dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG (3)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	16.794.028 (4)	2.694.610 (4)	4.513.358	3.160	1.400	128.031	236.454	8.473.949	743.066	718.237	24.829	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	7.951.034	2.694.610	4.513.358						743.066	718.237	24.829	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	22.977		22.977						50		50	
2	Văn phòng UBND tỉnh	45.783		45.783						50		50	
3	Sở Kế hoạch và đầu tư	129.241	89.692	39.499						25		25	
4	Sở Nội vụ	39.699		39.674						10		10	
5	Ban Dân tộc	10.940		10.930						50		50	
6	Sở Tài chính	17.184		17.134									
7	Thanh tra tỉnh	14.084		14.084									
8	Sở Tư pháp	15.359		15.349						10		10	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	886.946		886.921						25		25	
10	Sở Y tế	754.630	43.613	710.992						25		25	
11	BHXH tỉnh	1.100.081		1.100.081									
12	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	51.945		51.920						25		25	
13	Trường Cao đẳng Gia Lai	59.786	6.374	59.786						857		857	
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	118.094		110.863						25		25	
15	Sở Thông tin và Truyền thông	56.103		56.078									
16	Đại Phát thanh Truyền hình tỉnh	39.150		39.150						10		10	
17	Sở Khoa học và Công nghệ	17.341		17.331						350		350	
18	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	328.039	17.000	310.689									
19	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	12.131		12.131									
20	Sở Tài nguyên và môi trường	50.375		50.350						25		25	
21	Sở Công Thương	24.922		24.177						745		745	
22	Sở Giao thông vận tải	134.196		134.171						25		25	
23	Ban ATGT	3.144		3.144									
24	Sở Xây dựng	13.559		13.534						25		25	
25	Liên minh HTX	4.144		3.834						310		310	
26	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	93.936	78.570	15.366									
27	Khởi Đạt tỉnh	204.885		204.885									
28	Trường Chính trị tỉnh	13.503		13.503									
29	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	16.529		16.519						10		10	
30	Tỉnh đoàn thanh niên	23.510		23.500						10		10	
31	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.459		8.342						117		117	
32	Hội Nông dân tỉnh	8.359		8.349						10		10	
33	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.861		4.851						10		10	
34	Hội Đồng ý tỉnh	671		671									
35	Hội chữ thập đỏ tỉnh	3.948		3.948									
36	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	3.653		3.653									
37	Hội Khuyến học tỉnh	656		656									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG nguồn TW bổ sung)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG nguồn TW bổ sung)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG (3)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
38	Hội Nhà báo tỉnh	2.444		2.444									
39	Hội Người mù tỉnh	1.184		1.184									
40	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh	1.201		1.201									
41	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	818		818									
42	Hội cựu tù chính trị yêu nước tỉnh	567		567									
43	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	386		386									
44	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	2.105		2.105									
45	Hội cựu Thanh niên xung phong tỉnh	608		608									
46	Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh	833		833									
47	Sở Ngoại vụ	12.275		12.275									
48	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	690		130						560		560	
49	Chi nhiệm vụ phát sinh	16.000		16.000									
50	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	432		432									
51	Hội Luật gia	50		50									
52	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bán trú cho nạn nhân chất độc da cam/dioxin	966		966									
53	Sự nghiệp môi trường khác	8.562		8.562									
54	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lạc Ku	58		58									
55	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ka Nak	76		76									
56	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Pa	42		42									
57	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	370		370									
58	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Rong	201		201									
59	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trạm Lập	234		234									
60	Công ty CP Kinh doanh HXX Quang Đức	618		618									
61	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	5.922		5.922									
62	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	4.241		4.241									
63	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Pông	7.977		7.977									
64	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	8.291		8.291									
65	Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai	307		307									
66	Bộ tư vấn đối ứng CTMTQG giảm nghèo bền vững (Sở Lao động thương binh và Xã hội tỉnh UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	1.596		1.596									
67	Bộ tư vấn đối ứng vốn sự nghiệp CT MTQG Nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	1.516		1.516									
68	Bộ tư vấn đối ứng vốn sự nghiệp CT MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Ban dân tộc phối hợp với Sở Tài chính tỉnh UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	16.825		16.825									
69	Kinh phí đào tạo tương cấp, cao đẳng, đại học theo QĐ số 799/QĐ-TTg của TTCP	6.038		6.038									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG nguồn TW bổ sung)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG nguồn TW bổ sung)	Chi trả nợ lãi do chỉnh quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG (3)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
70	Ban điện tỉnh	1.147		1.147									
71	Công an tỉnh	79.908		79.643						265		265	
72	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	123.912	42.527	81.360						25		25	
73	BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh	30.141		30.141									
74	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	700		700									
75	Chi đoàn báo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT	3.000		3.000									
76	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh (Hỗ trợ sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng đường tuần tra biên giới)	5.000		5.000									
77	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	7.587		7.587									
78	Tòa án nhân dân tỉnh	600		600									
79	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	500		500									
80	Cục thi hành án dân sự tỉnh	182		182									
81	Cục Quản lý thị trường tỉnh (hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD 389 tỉnh)	150		150									
82	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	8.998		8.998									
83	Kinh phí phục vụ tết nguyên đán và các khoản chi khác	61.915		61.915									
84	Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku	5.789		5.789									
85	Liên đoàn lao động tỉnh	588		588									
86	Cục thống kê tỉnh	25								25		25	
87	Kho bạc Nhà nước	10								10		10	
88	Kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững	28.390		28.390									
89	BQL các dự án ĐT XD tỉnh	709.057	709.057										
90	Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	30.000	30.000										
91	UBND thành phố Pleiku	152.583	152.583										
92	UBND thị xã An Khê	56.867	56.867										
93	UBND thị xã Ayun Pa	59.111	59.111										
94	UBND huyện Chư Păh	33.040	33.040										
95	UBND huyện Chư Pưh	73.730	73.730										
96	UBND huyện Đức Cơ	39.350	39.350										
97	UBND huyện Kông Chro	68.110	68.110										
98	UBND huyện Chư Prông	56.650	56.650										
99	UBND huyện Đak Đoa	48.090	48.090										
100	UBND huyện Đak Pơ	50.269	50.269										
101	UBND huyện Ia Grai	28.741	28.741										
102	UBND huyện Ia Pa	49.704	49.704										
103	UBND huyện Kbang	83.518	83.518										
104	UBND huyện Mang Yang	37.960	37.960										
105	UBND huyện Phú Thiện	29.187	29.187										
106	UBND huyện Chư Se	48.130	48.130										
107	UBND huyện, thị xã, thành phố và các CDT	643.537	643.537										
108	Chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2026-2030	15.000	15.000										
109	Bồi chi ngân sách	104.200	104.200										

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG nguồn TW bổ sung)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG nguồn TW bổ sung)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG (3)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
110	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	322.087								322.087	300.942	21.145	
111	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	48.379								48.379	48.379		
112	Chương trình Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	368.916								368.916	368.916		
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	3.160			3.160								
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚC TÀI CHÍNH (1)	1.400				1.400							
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	128.031					128.031						
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	236.454						236.454					
VI	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	8.473.949							8.473.949				
VII	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU												

Ghi chú:

(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.

(3) Chi chương trình MTQG nguồn TW bổ sung

(4) Không bao gồm: 26.573 trả chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác từ nguồn thu tiền sử dụng đất từ dự án của tỉnh.

ĐƠN AN CHỨNG BẤU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Trong đó		14	15	16
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	3.412.847	7.600		42.527		200.654	21.374			29.430	2.127.105	1.351.963	437.631	70.755		913.402
1	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	42.527			42.527							89.692	89.692	17.000			
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	89.692										17.000					
3	Sở NN&PTNT	17.000						6.374									
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.374															
5	Sở Y tế	43.613					43.613										
6	BQL các dự án DTXD tỉnh	709.057	7.600				146.191	15.000				532.771	450.771	82.000	7.495		
7	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	78.570										78.570					
8	Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	30.000															30.000
9	UBND thành phố Pleiku	152.583									5.000	107.583	107.583		40.000		
10	UBND thị xã An Khê	56.867										56.867	56.867				
11	UBND thị xã Ayun Pa	59.111										59.111	59.111				
12	UBND huyện Chư Păh	33.040									24.430	73.730	73.730		8.610		
13	UBND huyện Chư Pưh	73.730										39.350	39.350				
14	UBND huyện Đăk Cự	39.350										53.460	53.460		14.650		
15	UBND huyện Kông Chro	68.110										56.650	56.650				
16	UBND huyện Chư Prông	56.650										48.090	48.090				
17	UBND huyện Đăk Đoa	48.090										50.269	50.269				
18	UBND huyện Đăk Pơ	50.269										28.741	28.741				
19	UBND huyện Ia Grai	28.741										49.704	49.704				
20	UBND huyện Ia Pa	49.704										72.668	72.668				
21	UBND huyện Kbang	83.518				10.850						37.960	37.960				
22	UBND huyện Mang Yang	37.960										29.187	29.187				
23	UBND huyện Phú Thiện	29.187										48.130	48.130				
24	UBND huyện Chư Sê	48.130															
25	UBND huyện, thị xã, thành phố và các CBT	643.537										597.572		338.631			45.965
26	Chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2026-2030	15.000															15.000
27	Vốn cần đối huyện, thị xã, TP quyết định đầu tư																
28	Tiền SDD huyện, thị xã, TP quyết định đầu tư																
29	Bội chi ngân sách	104.200															104.200

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động khẩn cấp	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
30	Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	368.916															368.916
31	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	48.379															48.379
32	Chương trình MTQG Nông thôn mới	291.875															291.875
33	Chương trình MTQG Nông thôn mới (ODA)	9.067															9.067

Ghi chú:

- Tổng dự toán chi 3.382.847 trừ không bao gồm : 26.573 trừ chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác từ nguồn thu tiền sử dụng đất từ dự án của tỉnh.

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỈNH CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025



(Biểu mẫu theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó															
			Chi pháp chế đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giáo dục nghề nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Trung ương bổ sung có mục tiêu	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	4.538.187	913.074	23.584	109.758	76.693	1.649.376	108.112	38.897	23.282	17.691	403.652	-	-	678.250	60.134	77.347	358.337
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	22.977	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.977	-	-	-
2	Văn phòng UBND tỉnh	45.783	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.404	-	-	44.329	-	-	50
3	Sở Kế hoạch và đầu tư	39.549	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.507	-	-	11.541	2.300	-	22.201
4	Sở Nội vụ	39.699	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.724	-	-	33.950	-	-	25
5	Ban Dân tộc	10.940	-	-	-	-	-	-	-	-	-	102	-	-	8.322	2.506	-	10
6	Sở Tài chính	17.184	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.570	-	-	15.564	-	-	50
7	Thanh tra tỉnh	14.084	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	11.084	-	-	-
8	Sở Tư pháp	15.359	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.435	-	-	8.914	-	-	10
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	886.946	821.129	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.770	-	-	53.047
10	Sở Y tế	711.017	-	-	-	682.101	-	-	-	-	-	289	-	-	28.602	-	-	25
11	BHXH tỉnh	1.100.081	-	-	-	962.756	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.873	-	133.452
12	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	51.945	-	-	-	-	-	-	-	-	-	186	-	-	10.804	40.930	-	25
13	Trường Cao đẳng Giải Lai	59.786	55.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.073
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	111.720	10.259	-	-	-	-	63.548	-	23.282	-	3.673	-	-	10.001	-	-	957
15	Sở Thông tin và Truyền thông	56.103	-	-	-	-	-	1.565	-	-	-	46.606	-	-	7.907	-	-	25
16	Ban Phát thanh Truyền hình tỉnh	39.150	-	-	-	-	-	-	38.897	-	-	-	-	-	-	-	-	253
17	Sở Khoa học và Công nghệ	17.341	78	6.607	-	-	-	-	-	-	-	164	-	-	9.332	-	-	1.160
18	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	311.039	-	-	-	-	-	-	-	-	-	173.769	-	-	136.920	-	-	350
19	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	12.131	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.131	-	-	-	-	-	-
20	Sở Tài nguyên và môi trường	50.375	-	-	-	-	-	-	-	-	8.159	30.497	-	-	11.694	-	-	25
21	Sở Công thương	24.922	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.687	-	-	9.770	-	-	1.465
22	Sở Giao thông vận tải	134.196	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.438	-	-	28.715	-	-	84.043
23	Ban ATGT	3.144	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.090	-	-	2.054
24	Sở Xây dựng	13.559	64	-	-	-	-	-	-	-	-	2.839	-	-	10.631	-	-	25
25	Liên minh HTX	4.144	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.834	-	-	-	-	-	310
26	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	15.366	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.806	-	-	6.560	-	-	-
27	Khởi Đạt tỉnh	204.885	1.061	-	-	-	-	35.075	-	-	-	-	-	-	163.395	-	5.287	67
28	Trường Chính trị tỉnh	13.503	13.503	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền thanh, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Trong ương bộ sung có mục tiêu
													Chi giao thông	Chi năng nghiệp, làm việc, thủy sản	Chi năng lượng, làm việc, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
29	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	16.529	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.208	-	-	321	
30	Tỉnh đoàn thanh niên	23.510	-	-	-	-	-	4.736	-	-	220	-	-	-	18.544	-	-	10	
31	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.439	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.849	-	-	610	
32	Hội Nông dân tỉnh	8.339	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.133	-	-	226	
33	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.861	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.544	-	-	317	
34	Hội Doanh nghiệp	671	-	-	-	-	671	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
35	Hội dân tộc thiểu số tỉnh	3.948	-	-	-	-	3.848	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	
36	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	3.633	-	-	-	-	-	3.188	-	-	-	-	-	-	-	-	-	465	
37	Hội Khuyến học tỉnh	656	656	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
38	Hội Nhà báo tỉnh	2.444	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.284	-	-	160	
39	Hội Người mù tỉnh	1.184	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.184	-	-	
40	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh	1.201	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.201	-	-	
41	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	818	-	-	
42	Hội cựu tù chính trị yêu nước tỉnh	567	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	567	-	-	
43	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các đơn vị không chính thức đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	386	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	386	-	-	-	
44	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	2.105	-	977	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.128	-	-	-	
45	Hội cựu Thanh niên xung phong tỉnh	608	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	608	-	-	-	
46	Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh	853	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	853	-	-	-	
47	Sở Ngoại vụ	12.275	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.339	-	-	1.936	
48	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130	-	-	-	-	-	560	
49	Chi nhánh vụ phát sinh	16.000	-	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
50	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	432	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	432	-	-	-	
51	Hội Luật gia	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	-	-	
52	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng thân trí cho nạn nhân chất độc da cam/dioxin	966	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	966	-	-	
53	Sở nghiệp môi trường khác	8.562	-	-	-	-	-	-	-	-	8.562	-	-	-	-	-	-	-	
54	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lào Kư	58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58	-	-	-	-	-	-	
55	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kư Nê	76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76	-	-	-	-	-	-	
56	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Pa	42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42	-	-	-	-	-	-	
57	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	370	-	-	-	-	-	-	
58	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Rong	201	-	-	-	-	-	-	-	-	-	201	-	-	-	-	-	-	
59	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trăm Lấp	234	-	-	-	-	-	-	-	-	-	234	-	-	-	-	-	-	
60	Công ty CP Kinh doanh HXXC Quảng Đức	618	-	-	-	-	-	-	-	-	-	618	-	-	-	-	-	-	
61	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	5.922	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.922	-	-	-	-	-	-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo dân xã hội	Chi thường xuyên khác	Trung ương bổ sung có mục tiêu
													Chi giáo dục nghề nghiệp, dạy nghề, dạy nghề, dạy nghề	Chi năng lượng, điện, nước, khí, môi trường	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
62	Công ty TNHH MTV Cao su Chu S8	4.241	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.241	-	-	-	-	-	-	
63	Công ty TNHH MTV Cao su Chu Phòng	7.977	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.977	-	-	-	-	-	-	
64	Công ty TNHH MTV Cao su Chu Phà	8.291	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.291	-	-	-	-	-	-	
65	Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai	307	-	-	-	-	-	-	-	-	-	307	-	-	-	-	-	-	
66	Bộ tư vấn đầu tư CT/MTOG giảm nghèo bền vững (Sở Lao động thương binh và Xã hội tỉnh UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	1.596	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.596	-	-	-	-	-	-	
67	Bộ tư vấn đầu tư vốn sự nghiệp CT MTOG Nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	1.516	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.516	-	-	-	-	-	-	
68	Bộ tư vấn đầu tư vốn sự nghiệp CT MTOG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Ban dân tộc phối hợp với Sở Tài chính tỉnh UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	16.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.825	-	-	-	-	-	-	
69	Công an tỉnh	79.908	2.200	-	-	76.693	-	-	-	-	750	-	-	-	-	-	-	265	
70	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	87.423	7.711	-	79.617	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95	
71	BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh	35.141	-	-	30.141	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	
72	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	700	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
73	Chi dân báo ATGT từ nguồn thu phát ATGT	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	
74	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	7.587	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.587	-	-	-	-	-	-	
75	Tòa án nhân dân tỉnh	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-	
76	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	
77	Cục thi hành án dân sự tỉnh	182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	182	-	-	-	
78	Cục Quản lý thị trường tỉnh (Đội trợ kinh phí hoạt động của BCSĐ 389 tỉnh)	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	-	-	
79	Cục Thông tin	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25	
80	Bưu điện tỉnh	1.147	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.147	-	
81	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	8.998	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.998	-	
82	Kinh phí phục vụ lễ ngoại giao và các khoản chi khác	61.915	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61.915	-	
83	Hỗ trợ lương trẻ em SOS Phechu	5.789	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.789	-	-	
84	Kho Bạc Nhà nước tỉnh	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	
85	Liên đoàn Lao động tỉnh	588	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	588	-	-	-	
86	Kinh phí phát triển liên nghiệp liên vùng	28.390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.390	
87	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	21.145	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.145	

DỰ TOÀN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025
(Biên bản theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững										Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi										Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng Nông thôn mới							
			Trong đó																											
			Bầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Bầu tư phát triển	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Bầu tư phát triển	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
A	B	I=2+3	2=5+12+19	3=4+15+22	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24					
	TỔNG SỐ	79.047	-	79.047																79.047	-	-	-	79.047	79.047	-				
	Ngân sách cấp tỉnh	79.047	-	79.047																79.047				79.047		-				
I	Các huyện, thị xã, thành phố	52.702	-	52.702																52.702				52.702		-				
1	Huyện Khang	3.790	-	3.790																3.790				3.790						
2	Huyện Ia Pa	1.609	-	1.609																1.609				1.609						
3	Huyện Kông Chro	473	-	473																473				473						
4	Huyện Kông Pa	2.198	-	2.198																2.198				2.198						
5	Huyện Chư Prông	4.565	-	4.565																4.565				4.565						
6	Huyện Chư Prah	2.742	-	2.742																2.742				2.742						
7	Huyện Chư Sê	2.049	-	2.049																2.049				2.049						
8	Huyện Chư Puh	3.617	-	3.617																3.617				3.617						
9	Huyện Đak Đoa	6.175	-	6.175																6.175				6.175						
10	Huyện Đăk Cự	5.199	-	5.199																5.199				5.199						
11	Huyện Đak Pơ	2.571	-	2.571																2.571				2.571						
12	Huyện Phú Thiện	5.597	-	5.597																5.597				5.597						
13	Huyện Ia Grai	1.816	-	1.816																1.816				1.816						
14	Huyện Mang Yang	2.891	-	2.891																2.891				2.891						
15	Thành phố Pleiku	4.226	-	4.226																4.226				4.226						
16	Thị xã An Khê	1.383	-	1.383																1.383				1.383						
17	Thị xã Ayun Pa	1.802	-	1.802																1.802				1.802						
II	Ban chỉ đạo cấp tỉnh	4.439	-	4.439																4.439				4.439		-				
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	595	-	595																595				595						
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50	-	50																50				50						
3	Sở Tài chính	50	-	50																50				50						
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	25	-	25																25				25						
5	Sở Công thương	745	-	745																745				745						

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025

(Biểu mẫu theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	2.863.851	2.144.725	1.254.848	1.368.096	889.877	6.386.314	1.506.066	273.412	10.310.517
1	Thành phố Pleiku	1.610.330	1.192.975	661.330	907.150	531.645	442.944	14.645	206.656	1.857.220
2	Thị xã An Khê	151.800	133.780	66.280	75.000	67.500	277.643	88.867		500.290
3	Huyện Kbang	60.060	53.325	46.120	8.015	7.205	374.210	23.037	2.354	452.926
4	Huyện Đak Đoa	103.120	80.150	60.650	35.000	19.500	459.009	81.493	4.540	625.192
5	Huyện Mang Yang	54.610	47.900	26.300	24.000	21.600	358.328	107.834		514.062
6	Huyện Chư Păh	55.470	48.776	26.276	25.000	22.500	385.218	122.759		556.753
7	Huyện Ia Grai	130.780	118.370	58.700	66.300	59.670	437.730	123.708		679.808
8	Huyện Đak Pơ	33.890	29.282	22.532	7.500	6.750	240.503	15.982	6.415	292.182
9	Huyện Kông Chro	27.180	22.135	19.795	2.800	2.340	358.468	85.817		466.420
10	Huyện Đức Cơ	149.750	104.820	43.570	100.500	61.250	399.837	117.695		622.352
11	Huyện Chư Prông	85.920	77.340	54.570	25.300	22.770	539.124	179.932		796.396
12	Huyện Chư Sê	89.110	81.210	58.710	25.000	22.500	454.627	151.386		687.223
13	Huyện Ia Pa	21.530	17.105	14.765	2.600	2.340	309.398	51.036	17.231	394.770
14	Huyện Phú Thiện	40.400	34.003	22.510	12.770	11.493	332.811	92.785		459.599
15	Thị xã Ayun Pa	150.931	32.810	23.245	10.661	9.565	222.908	27.147	36.216	319.081
16	Huyện Krông Pa	40.490	35.150	24.800	11.500	10.350	463.846	121.743		620.739
17	Huyện Chư Pưh	58.480	35.595	24.695	29.000	10.900	329.710	100.200		465.505



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2025
(Biểu mẫu theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Tổng chi cân đối ngân sách địa phương																				
STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên (1)				Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh lương	Tổng số	Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang năm sau
					Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Trong đó		Chi tạo nguồn điều chỉnh lương					Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)									
4	B	$1-2+15+19$	$2-3+9+12+13+14$	$3-6+7+8$	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	$15=16+17+18$	16	17	18	19
TỔNG SỐ					10.892.086	10.310.517	1.317.123		428.000	889.123	8.776.054	5.090.583	7.300	206.210	11.130	581.569		528.867	52.702	
1	Thành phố Pleiku	1.913.408	1.857.220	585.368			54.368		531.000	1.227.318	599.181	600	37.144	7.390	56.188		51.962	4.226		
2	Thị xã An Khê	507.971	500.290	90.574			23.074		67.500	399.180	210.105	500	10.006	530	7.681		6.298	1.383		
3	Huyện Khang	481.066	452.926	30.426			23.226		7.200	413.041	305.910	400	9.059	400	28.140		24.350	3.790		
4	Huyện Đak Đoa	692.887	625.192	44.617			25.117		19.500	567.811	350.748	400	12.504	260	67.695		61.520	6.175		
5	Huyện Mang Yang	554.430	514.062	43.688			22.088		21.600	459.963	272.931	400	10.281	130	40.368		37.477	2.891		
6	Huyện Chư Păh	581.875	556.753	45.639			23.139		22.500	499.839	269.994	400	11.135	140	25.122		22.380	2.742		
7	Huyện Ia Grai	708.768	679.808	84.433			24.763		59.670	581.329	345.802	400	13.596	450	28.960		27.144	1.816		
8	Huyện Đak Pơ	298.279	292.182	22.987			16.237		6.750	263.191	162.874	400	5.844	160	6.097		3.527	2.570		
9	Huyện Kông Chro	512.109	466.420	27.700			25.450		2.250	429.282	259.983	400	9.328	110	45.689		45.216	473		
10	Huyện Đức Cơ	655.095	622.352	82.604			21.354		61.250	526.981	315.873	400	12.447	320	32.743		27.544	5.199		
11	Huyện Chư Prông	833.387	796.396	51.139			28.369		22.770	728.919	414.157	400	15.928	410	36.991		32.426	4.565		
12	Huyện Chư Sê	735.694	687.223	53.083			30.583		22.500	620.136	367.317	500	13.744	260	48.471		46.422	2.049		
13	Huyện Ia Pa	420.456	394.770	23.936			21.596		2.340	362.859	218.591	400	7.895	80	25.686		24.077	1.609		
14	Huyện Phú Thiện	497.343	459.599	31.188			19.695		11.493	419.129	262.398	400	9.192	90	37.744		32.147	5.597		
15	Thị xã Ayun Pa	332.495	319.081	32.627			23.077		9.550	279.922	129.484	500	6.382	150	13.414		11.612	1.802		
16	Huyện Krông Pa	669.866	620.739	36.761			26.411		10.350	571.413	361.431	400	12.415	150	49.127		46.929	2.198		
17	Huyện Chư Pưh	496.958	465.505	30.353			19.453		10.900	425.742	243.804	400	9.310	100	31.453		27.836	3.617		

Ghi chú:

- (1) Chi thường xuyên, bao gồm:
- 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương là: 196.972 triệu đồng.
 - Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học công nghệ là mức chi tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh.
 - Xác định trên cơ sở bù trừ tăng/giảm của tất cả các chế độ chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã DBKK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ em mồ côi, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng Brixh; (10) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH. Sê xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.
- (2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

DỰ TOÁN BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH **HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2025**

(Biểu mẫu theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	$I=2+3+4$	2	3	4
	TỔNG SỐ	581.569		528.867	52.702
1	Thành phố Pleiku	56.188		51.962	4.226
2	Thị xã An Khê	7.681		6.298	1.383
3	Huyện Kbang	28.140		24.350	3.790
4	Huyện Đak Đoa	67.695		61.520	6.175
5	Huyện Mang Yang	40.368		37.477	2.891
6	Huyện Chư Păh	25.122		22.380	2.742
7	Huyện Ia Grai	28.960		27.144	1.816
8	Huyện Đak Pơ	6.097		3.527	2.570
9	Huyện Kông Chro	45.689		45.216	473
10	Huyện Đức Cơ	32.743		27.544	5.199
11	Huyện Chư Prông	36.991		32.426	4.565
12	Huyện Chư Sê	48.471		46.422	2.049
13	Huyện Ia Pa	25.686		24.077	1.609
14	Huyện Phú Thiện	37.744		32.147	5.597
15	Thị xã Ayun Pa	13.414		11.612	1.802
16	Huyện Krông Pa	49.127		46.929	2.198
17	Huyện Chư Pưh	31.453		27.836	3.617

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thống kê KCC-FT	Quỹ định đầu tư								Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024 (tổng tính)								Lấy kế đã bố trí vốn đến hết 31/12/2024								Kế hoạch vốn năm 2025			
				Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024 (tổng tính)				Lấy kế đã bố trí vốn đến hết 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025														
					Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số ngoài	Chia theo nguồn vốn			Tổng số ngoài	Chia theo nguồn vốn			Tổng số ngoài	Chia theo nguồn vốn													
						Nước ngoài	NSTW	NSDP		Nước ngoài	NSTW	NSDP		Nước ngoài	NSTW	NSDP		Nước ngoài	NSTW	NSDP											
A	Tổng số	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20										
A	Quốc phòng																														
I	Bộ CHQS tỉnh																														
1	Xây dựng cầu vượt cầu vượt dân quân đường trục các xã biên giới dài liên tiếp địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2023	Chư Prông, Đăk Că, Ia Grai		2022-2023	413/QĐ-QK, ngày 21/8/2022	51.650	-	-	-	51.650	38.386	-	-	38.386	15.617	-	-	15.617	7.727	-	-										
2	SN07	Gia Lai		2023-2023	5337/QĐ-BCH, ngày 19/7/2021	40.000	-	-	-	40.000	22.610	-	-	22.610	22.610	-	-	22.610	17.390	-	-										
3	SN06	Gia Lai		2023-2023	5356/QĐ-BCH, ngày 19/7/2021	40.000	-	-	-	40.000	22.590	-	-	22.590	22.590	-	-	22.590	17.410	-	-										
B	Bảo vệ môi trường																														
I	UBND huyện Chư Păh																														
1	Hố thả rắn Phai Hoa, huyện Chư Păh	Chư Păh		2023-2023	383/QĐ-UBND, ngày 29/6/2021; 564/QĐ-UBND, ngày 18/5/2023	89.500	-	-	-	50.000	35.552	-	-	35.552	25.064	-	-	25.064	24.430	-	-										
II	UBND thành phố Pleiku																														
1	Vườn ươm Dự án thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1) thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku		2023-2026	240/QĐ-UBND, ngày 8/9/2022	1.093.469	-	-	-	360.270	13.700	-	-	13.700	13.700	-	-	13.700	5.000	-	-										
C	Các hoạt động khác																														
I	UBND thành phố Pleiku																														
1	Duống Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh - Lũ Thảnh Tso), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku		2022-2024	411/NQ-HĐND, ngày 17/6/2021; 1136/QĐ-UBND, ngày 30/12/2021	260.000	-	-	-	260.000	238.967	-	-	238.967	152.417	-	-	152.417	107.583	-	-										
2	Dự án thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1) thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku			171/TTg-QHQT, ngày 24/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 138/NQ-HĐND, ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	1.093.469	733.199	-	-	360.270	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
II	UBND thị xã Ayun Pa																														
I	Duống một thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa		2022-2024	83/QĐ-UBND, ngày 30/6/2021; 1090/QĐ-UBND, ngày 08/12/2021	130.000	-	-	-	130.000	70.884	-	-	70.884	70.889	-	-	70.889	59.111	-	-										
III	UBND thị xã An Khê																														
I	Duống một từ 19 (đường Quang Trung) cũ đường Vành đai phía bắc thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê		2023-2023	12/QĐ-UBND, ngày 13/01/2023	150.000	-	-	-	150.000	83.894	-	-	83.894	94.089	-	-	94.089	55.911	-	-										

TT	Đánh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư										Giá trị thiết lập theo thực tiễn từ thiết kế chi tiết 31/12/2024 (nếu khác)					Lấy kế hoạch thực hiện từ thiết kế chi tiết 31/12/2024					Kế hoạch thực hiện năm 2025				
					Số quyết định, nghị, chỉ thị, văn bản hành chính	Tổng mức đầu tư được duyệt				Chi trả theo nguồn vốn				Chi trả bằng ngoại tệ				Chi trả bằng VND				Chi trả bằng VND							
						Tỷ lệ (%)	Nước ngoài	NSTW	NSDP	Tỷ lệ (%)	Nước ngoài	NSTW	NSDP	Tỷ lệ (%)	Nước ngoài	NSTW	NSDP	Tỷ lệ (%)	Nước ngoài	NSTW	NSDP	Tỷ lệ (%)	Nước ngoài	NSTW	NSDP				
2	Đường nội thị đường Lý Thường Kiệt cấp đường vành đai phía Bắc, thị xã An Khê tỉnh Gia Lai	An Khê		2021-2024	491/QĐ-UBND ngày 29/9/2021; 632/QĐ-UBND ngày 17/11/2022; 1021/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	30.000	-	-	30.000	-	-	30.000	-	-	916	-	-	916	916	-	-	-	-	-	-	916			
IV	UBND huyện Chư Sê		Đường từ thị trấn Chư Sê đi qua các xã Chư Pông, Ia Tien, Bô Ngong, Bô Mát L= 26,3km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005																										
1	Đường liên xã huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	Đường từ thị trấn Chư Sê đi qua các xã Chư Pông, Ia Tien, Bô Ngong, Bô Mát L= 26,3km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005	2023-2025	781/QĐ-UBND ngày 07/8/2023	100.000	-	-	100.000	50.000	-	50.000	-	-	51.870	-	-	51.870	48.130	-	-	-	-	-	-	48.130			
V	UBND huyện Kông Chro		L=14km đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005; cầu BTCT rộng 7m; 14 công thoát nước; an toàn giao thông.	2023-2025	358/QĐ-UBND ngày 15/5/2023	100.000	-	-	100.000	46.285	-	46.285	-	-	46.540	-	-	46.540	53.460	-	-	-	-	-	-	53.460			
VI	UBND huyện Ia Grai		Đường từ thị trấn Ia Grai đi các xã Ia Giang, Ia Tô L= 15,3km; cầu BTCT DUL 2 nhịp 33m; Đường từ xã Ia Khe đi xã Ia Khe L= 12,9km; cầu BTCT DUL 1 nhịp 18m; Đường từ xã Ia Tô đi xã Ia Pê L= 11,75km; Đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005; 14 công thoát nước; an toàn giao thông.																										
1	Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	Đường từ thị trấn Ia Grai đi các xã Ia Giang, Ia Tô L= 15,3km; cầu BTCT DUL 2 nhịp 33m; Đường từ xã Ia Khe đi xã Ia Khe L= 12,9km; cầu BTCT DUL 1 nhịp 18m; Đường từ xã Ia Tô đi xã Ia Pê L= 11,75km; Đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005; 14 công thoát nước; an toàn giao thông.	2023-2026	589/QĐ-UBND ngày 05/11/2023; 466/QĐ-UBND ngày 22/4/2023	120.000	-	-	120.000	52.197	-	52.197	-	-	52.790	-	-	52.790	28.741	-	-	-	-	-	-	28.741			
VII	UBND huyện Chư Pông		Đường liên xã Ia Mê, Ia Bông, Ia Drog - Bình Giả L= 22,9km; Đường liên xã Ia Drog - Ia O - Ia Pê L= 17,8km; Đường liên xã Ia Tô - Ia Tô L= 10,21km; cầu BTCT rộng 8m.																										
1	Đường liên xã huyện Chư Pông, tỉnh Gia Lai	Chư Pông	Đường liên xã Ia Mê, Ia Bông, Ia Drog - Bình Giả L= 22,9km; Đường liên xã Ia Drog - Ia O - Ia Pê L= 17,8km; Đường liên xã Ia Tô - Ia Tô L= 10,21km; cầu BTCT rộng 8m.	2023-2025	659/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	110.000	-	-	110.000	52.307	-	52.307	-	-	53.350	-	-	53.350	56.650	-	-	-	-	-	-	56.650			
VIII	UBND huyện Đak Đoa		Đường liên xã phía Bắc (đoạn Khe quỳ huyện Chư Đak Đoa đi xã Đak Krong L= 16,2km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005; Đường liên xã phía Nam (đoạn từ Quốc lộ 19 đi xã Chư) L= 7,8km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005.																										
1	Đường liên xã huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	Đường từ xã Krong Giang đi xã Hui Yang L= 8,3km; đường cấp VI miền núi theo TCVN 4054-2005; 14 công thoát nước; an toàn giao thông.	2023-2025	632/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	100.000	-	-	100.000	51.401	-	51.401	-	-	51.910	-	-	51.910	44.090	-	-	-	-	-	-	44.090			
IX	UBND huyện Phú Thiện		Đường từ xã Krong Giang đi xã Hui Yang L= 8,3km; đường cấp VI miền núi theo TCVN 4054-2005; 14 công thoát nước; an toàn giao thông.																										
1	Đường nội thị huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	Xây dựng 09 tuyến đường nội thị với tổng chiều dài 7,637m; 14 công thoát nước; an toàn giao thông.	2023-2025	109/QĐ-UBND ngày 8/12/2021	90.000	-	-	90.000	52.813	-	52.813	-	-	60.813	-	-	60.813	29.187	-	-	-	-	-	-	29.187			
X	UBND huyện Đak Pơ		Đường từ xã An Thuận đi xã Yang Bê L= 8,35km; cấp A giao thông nông thôn.																										
1	Đường giao thông huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	Đak Pơ	Đường vành đai phía Bắc từ trấn Đak Pơ L= 4,35km; Bưu-5km; Bưu-7km; cầu BTCT L= 86m; cầu bê tông phân xe chạy 10m; 14 công thoát nước; an toàn giao thông.	2023-2025	1317/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	90.000	-	-	90.000	46.381	-	46.381	-	-	39.731	-	-	39.731	50.269	-	-	-	-	-	-	50.269			
XI	UBND huyện Mang Yang		Đường từ xã Đak Trê đi xã Đak Trê (đoạn qua suối Kô) L= 1,65km; Đường từ xã Đak Trê huyện Mang Yang đi xã Ayun huyện Chư Sê L= 4,66km; Đường vào trung tâm xã Kôn Châng, huyện Mang Yang đi xã Chư Long, huyện Kông Chro (đường từ Trung tâm xã Kôn Châng đến làng Bê O và xóm dân cư 3 làng khác) L= 10,6km; Đường vào xóm Quốc gia Kôn Kô L= 15,3km; Đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005; 14 công thoát nước; an toàn giao thông.																										
1	Đường liên xã huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	Đường từ xã Đak Trê huyện Mang Yang đi xã Ayun huyện Chư Sê L= 4,66km; Đường vào trung tâm xã Kôn Châng, huyện Mang Yang đi xã Chư Long, huyện Kông Chro (đường từ Trung tâm xã Kôn Châng đến làng Bê O và xóm dân cư 3 làng khác) L= 10,6km; Đường vào xóm Quốc gia Kôn Kô L= 15,3km; Đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005; 14 công thoát nước; an toàn giao thông.	2023-2025	359/QĐ-UBND ngày 02/5/2023	90.000	-	-	90.000	51.347	-	51.347	-	-	52.040	-	-	52.040	37.960	-	-	-	-	-	-	37.960			
XII	UBND huyện Ia Pơ																												

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thực hiện	Thời gian KC-HT	Số quyết định, nghị, sắc lệnh, văn bản hành pháp	Quyết định của tư				Giá trị kế hoạch thực hiện từ thời điểm 31/12/2024 (ước tính)				Lấy số dư bổ trợ vốn đến hết 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025					
						Tăng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (dù có các nguồn vốn)	Nước ngoài	NSTW	NSDP	Tổng số	Nước ngoài	NSTW	NSDP	Tổng số	Nước ngoài	NSTW	NSDP	Tổng số	Nước ngoài	NSTW	NSDP		
1	Đường liên xã huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia pa	Xây dựng 03 tuyến đường liên xã cấp V miền núi; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông. Đường liên xã Ia Brelit - Chư Măi L=3,81km. Đường liên xã Ia Trắc - Ia Mơn L= 3,499km. Đường liên xã Ia Mơn - Ia Yeng dài 3,751km.	2023-2025	718/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	90.000				90.000	45.296		45.296		40.296		40.296		49.704		49.704		
XIII	UBND huyện Đức Cơ		Đường từ Quốc lộ 19 đi Chư IV 74 L=4,31km; cầu BTCT riêng cầu. Đường từ thị trấn Chư IV đi xã Ia Krong L= 5,05km. Đường từ ngã 3 thôn Ila (Quốc lộ 19) đến Quốc lộ 14C xã Ia Nâm L= 3,31km. Đường từ Quốc lộ 19 đi ngã 3 Hăng Gao xã Ia Leng L= 9,31km. Đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông.																				
1	Đường liên xã huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	Đường từ Quốc lộ 19 đi Chư IV 74 L=4,31km; cầu BTCT riêng cầu. Đường từ thị trấn Chư IV đi xã Ia Krong L= 5,05km. Đường từ ngã 3 thôn Ila (Quốc lộ 19) đến Quốc lộ 14C xã Ia Nâm L= 3,31km. Đường từ Quốc lộ 19 đi ngã 3 Hăng Gao xã Ia Leng L= 9,31km. Đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông.	2023-2025	433/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	100.000				100.000	58.905		58.905		60.650		60.650		39.350		39.350		
XIV	UBND huyện Krong		Đường Trường Sơn Đông đi xã Krong L=31Km cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông. Cầu bê tông qua sông Ba chiều dài cầu 4 nhịp x 33m, chiều rộng phần xe chạy 10,5m; đường hai đầu cầu dài 60m; B=13,5m, B=10,5m.							20.000	-	20.000	-	32.410	-	32.410	-	72.668	-	72.668	-	-	-
1	Đường liên xã huyện Krong, tỉnh Gia Lai	Krong	Đường Trường Sơn Đông đi xã Krong L=31Km cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông. Cầu bê tông qua sông Ba chiều dài cầu 4 nhịp x 33m, chiều rộng phần xe chạy 10,5m; đường hai đầu cầu dài 60m; B=13,5m, B=10,5m.	2024-2026	734/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	135.000				135.000	20.000		20.000		32.410		32.410		72.668		72.668		-
XV	UBND huyện Chư Păh		Đường từ xã Ia Krong đến Quốc lộ 25 L= 2,9 km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ Quốc lộ 14 xã Ia Lơ đi xã Ia Bliu L= 3,5 km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ ngã ba Ia Lơ - Ia Bliu đi xã Ia Bliu L= 5 km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ thị trấn Nham Hân đi xã Ia Păng L= 4,3 Km; B=9m, B=7,5m. Hệ thống thoát nước; an toàn giao thông.							51.270	-	51.270	-	86.270	-	51.270	-	35.000		73.730	-	38.730	35.000
1	Đường liên xã huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Chư Păh	Đường từ xã Ia Krong đến Quốc lộ 25 L= 2,9 km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ Quốc lộ 14 xã Ia Lơ đi xã Ia Bliu L= 3,5 km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ ngã ba Ia Lơ - Ia Bliu đi xã Ia Bliu L= 5 km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ thị trấn Nham Hân đi xã Ia Păng L= 4,3 Km; B=9m, B=7,5m. Hệ thống thoát nước; an toàn giao thông.	2023-2025	751/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	90.000				90.000	51.270		51.270		86.270		51.270		38.730		38.730		-
2	Đường phân vùng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Chư Păh		2021-2024	488/QĐ-UBND ngày 29/6/2021; 894/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	70.000	-		70.000	-	-	-	-	35.000	-	-	-	35.000	-	-	-	35.000	
XVI	Số Kế hoạch và Bảng kê			-	-	1.790.735	920.800	-	345.575	242.087	242.087	-	-	322.529	266.936	-	55.593	99.692	72.692	-	-	27.000	
1	Dự án hỗ trợ phát triển kinh tế vùng biên giới, vay vốn ADB - tỉnh Gia Lai				734/QĐ-UBND ngày 28/7/2016; 1039/QĐ-UBND ngày 15/10/2018; 401/QĐ-UBND ngày 28/7/2022; 668/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	566.663	460.000	-	106.663	-	-	-	-	55.593	-	-	-	17.000	-	-	-	17.000	
2	Dự án hỗ trợ phát triển kinh tế vùng biên giới, vay vốn ADB - tỉnh Gia Lai				734/QĐ-UBND ngày 28/7/2016; 1039/QĐ-UBND ngày 15/10/2018; 401/QĐ-UBND ngày 28/7/2022; 668/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	566.663	460.000	-	106.663	242.087	242.087	-	-	266.936	266.936	-	-	72.692	72.692	-	-	-	
3	Dự án "Giảm thiểu tác động tiêu cực từ Dự án Thủy điện Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+" tại vùng rừng và vùng ven sông và vùng ven biển				734/QĐ-UBND ngày 28/7/2016; 1039/QĐ-UBND ngày 15/10/2018; 401/QĐ-UBND ngày 28/7/2022; 668/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	617.409	-	-	132.249	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	10.000	
XVII	Số NN&T/TT					60.140	-	60.140	-	88.250	-	88.250	-	17.000	-	17.000	-	-	-	-	-	-	

TT	Đánh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quốc gia đầu tư										Giá trị khách hàng thực hiện từ khách công dân 31/12/2024 (ước tính)										Lấy số đã bỏ từ vốn đầu tư 31/12/2024										Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số quyết định, nghị định, văn bản ban hành	Tổng số				Chưa theo nghĩa vụ						Chưa theo nghĩa vụ				Chưa theo nghĩa vụ				Chưa theo nghĩa vụ														
						Tổng số	Nước ngoài	NSTW	NSDP	Tổng số	Chưa theo nghĩa vụ			Tổng số	Chưa theo nghĩa vụ			Tổng số	Chưa theo nghĩa vụ																			
											Nước ngoài	NSTW	NSDP		Nước ngoài	NSTW	NSDP		Nước ngoài	NSTW	NSDP	Nước ngoài	NSTW	NSDP														
1	Chiều cao công tác đo đạc, dùng kỹ thuật đo đạc, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, dùng kỹ thuật đo đạc																																					

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH
VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025

Tháng 12/2024

Gồm các biểu :

- Biểu số 1 : Cán đối ngân sách địa phương năm 2025
- Biểu số 2 : Cán đối ngân sách cấp tỉnh năm 2025
- Biểu số 3 : Tổng hợp dự toán thu NSNN năm 2025
- Biểu số 4 : Biểu báo cáo tình hình chi NSDP năm 2024 và dự toán chi năm 2025
- Biểu số 5a : Dự toán thu NSNN các huyện, TX, TP năm 2025
- Biểu số 5b : Dự toán chi NSNN các huyện, TX, TP năm 2025
- Biểu số 6 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Kinh tế (ngân sách cấp tỉnh) năm 2025
- Biểu số 7 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Môi trường (ngân sách cấp tỉnh) năm 2025
- Biểu số 8a : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Giáo dục - Đào tạo (ngân sách cấp tỉnh) năm 2025
- Biểu số 8b : Biểu chi tiết phân bổ chi công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ khối Đảng và các Ban Đảng Tỉnh ủy năm 2025
- Biểu số 9 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Y tế (ngân sách cấp tỉnh) năm 2025
- Biểu số 10 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Khoa học - Công nghệ (ngân sách cấp tỉnh) năm 2025
- Biểu số 11 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Văn hóa - Thông tin (ngân sách cấp tỉnh) năm 2025
- Biểu số 12 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Phát thanh - Truyền hình (ngân sách cấp tỉnh) năm 2025
- Biểu số 13 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Thể dục - Thể thao (ngân sách cấp tỉnh) năm 2025
- Biểu số 14 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Đảm bảo xã hội (ngân sách cấp tỉnh) năm 2025
- Biểu số 15 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Quản lý nhà nước (ngân sách cấp tỉnh) năm 2025
- Biểu số 16 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN An ninh - Quốc phòng (ngân sách cấp tỉnh) năm 2025
- Biểu số 17 : Biểu chi tiết phân bổ chi khác ngân sách (ngân sách cấp tỉnh) năm 2025
- Biểu số 18 : Biểu chi tiết phân bổ chi các mục tiêu (SN) TW bổ sung năm 2025
- Biểu số 18.1 : Tổng hợp phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025
- Biểu số 18.2 : Tổng hợp phân bổ chi tiết vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025
- Biểu số 18.3 : Phân bổ chi tiết kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh thực hiện các nội dung của chương trình mĩg xây dựng nông thôn mới năm 2025
- Biểu số 19 : Dự toán phân bổ chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh và các mục tiêu SN cho từng cơ quan, đơn vị theo từng lĩnh vực năm 2025

CÁN ĐOÀN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Dự kiến Bộ Tài chính giao năm 2025	Dự toán năm 2025	Chênh lệch dự toán 2025 so dự toán 2024	Ghi chú
		1	2		3	4=3-1	
A	B					4=3-1	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	16.171.546	18.472.998	19.134.539	2.962.993		
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp.	5.394.300	5.654.900	5.837.481	443.181		
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.605.400	2.486.500	2.602.081	(3.319)		
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia.	2.788.900	3.168.400	3.235.400	446.500		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.976.695	12.544.686	12.544.686	2.567.991		
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách.	7.448.872	7.597.872	7.597.872	149.000		Bao gồm trung ương bổ sung 2% cân đối
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (2,34)		2.084.948	2.084.948	2.084.948		
3	Thu bổ sung có mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia	2.527.823	2.861.866	2.861.866	334.043		
	Vốn đầu tư	1.727.587	1.937.987	1.937.987	210.400		
	Vốn sự nghiệp	800.236	923.879	923.879	123.643		
3.1	+ Chương trình mục tiêu quốc gia.	1.290.791	791.703	791.703	(499.088)		
	Vốn đầu tư	817.827	718.237	718.237	(99.590)		
	Vốn sự nghiệp	472.964	73.466	73.466	(399.498)		
	Gồm:	0		-	-		
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	181.476	48.379	48.379	(133.097)		
	Vốn đầu tư	79.328	48.379	48.379	(30.949)		
	Vốn sự nghiệp	102.148	-	-	(102.148)		
b	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	399.765	374.408	374.408	(25.357)		
	Vốn đầu tư	327.982	300.942	300.942	(27.040)		
	Vốn sự nghiệp	71.783	73.466	73.466	1.683		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự kiến Bộ Tài chính giao năm 2025	Dự toán năm 2025	Chênh lệch dự toán 2025 so dự toán 2024	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=3-1	5
c	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	709.550	368.916	368.916	(340.634)	
	Vốn đầu tư	410.517	368.916	368.916	(41.601)	
	Vốn sự nghiệp	299.033	-	-	(299.033)	
3.2	Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.237.032	2.070.163	2.070.163	833.131	
	Vốn đầu tư	909.760	1.219.750	1.219.750	309.990	
	Vốn sự nghiệp	327.272	850.413	850.413	523.141	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	
IV	Thu kết dư	88.407		478.960 (1)	390.553	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	712.144	273.412	273.412	(438.732)	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang để thực hiện CCTL 2,34 trđ/tháng
B	TỔNG CHI NSDP	16.176.146	18.577.198	19.238.739	3.062.593	
I	Tổng chi cân đối NSDP	13.648.323	15.715.332	16.376.873	2.728.550	
1	Chi đầu tư phát triển	2.553.820	2.497.720	2.818.556	264.736	
	1. Chi XD CB tập trung	883.813	953.520	953.520	69.707	
	2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	1.372.000	1.250.000	1.365.581	(6.419)	
	3. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết.	165.000	190.000	190.000	25.000	
	4. Chi đầu tư từ vốn chuyển nguồn.				-	
	5. Chi đầu tư từ nguồn kết dư	88.407		175.255 (2)	86.848	
	6. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	40.000		30.000	(10.000)	NQ 66/2023/NQ-HĐND thực hiện các chính sách hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng thuộc CTMTQG: 20.000 trđ. NQ 84/2024/NQ-HĐND quy định đối tượng chính sách khác được vay vốn Ngân hàng chính sách xã hội 10.000 trđ.
2	Chi thường xuyên	4.600	104.200	104.200	99.600	
	Chi thường xuyên	10.622.611	12.898.189	12.971.932	2.349.321	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.	3.037	5.800	3.160	123	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.	1.400	1.400	1.400	-	
5	Dự phòng ngân sách	302.635	312.223	334.241	31.606	Dự phòng ngân sách là: 2,05% tổng chi cân đối không bao gồm bội chi.
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	164.820		247.584 (3)	82.764	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự kiến Bộ Tài chính giao năm 2025	Dự toán năm 2025	Chênh lệch dự toán 2025 so dự toán 2024	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=3-1	5
II	Chi các CTMTQG, các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung	2.527.823	2.861.866	2.861.866	334.043	
	Vốn đầu tư	1.727.587	1.937.987	1.937.987	210.400	
	Vốn sự nghiệp	800.236	923.879	923.879	123.643	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia.	1.290.791	791.703	791.703	(499.088)	
	Vốn đầu tư	817.827	718.237	718.237	(99.590)	
	Vốn sự nghiệp	472.964	73.466	73.466	(399.498)	
	Gồm:				-	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.	181.476	48.379	48.379	(133.097)	
	Vốn đầu tư	79.328	48.379	48.379	(30.949)	
	Vốn sự nghiệp	102.148	-	-	(102.148)	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.	399.765	374.408	374.408	(25.357)	
	Vốn đầu tư	327.982	300.942	300.942	(27.040)	
	Vốn sự nghiệp	71.783	73.466	73.466	1.683	
c	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	709.550	368.916	368.916	(340.634)	
	Vốn đầu tư	410.517	368.916	368.916	(41.601)	
	Vốn sự nghiệp	299.033	-	-	(299.033)	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ.	1.237.032	2.070.163	2.070.163	833.131	
	Vốn đầu tư	909.760	1.219.750	1.219.750	309.990	
	Vốn sự nghiệp	327.272	850.413	850.413	523.141	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	4.600	104.200	104.200	99.600	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	9.700	9.900	9.900	200	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	9.700	9.900	9.900	200	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự kiến Bộ Tài chính giao năm 2025	Dự toán năm 2025	Chênh lệch dự toán 2025 so dự toán 2024	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=3-1	5
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh.	-	-	-	-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	14.300	114.100	114.100	99.800	
I	Vay để bù đắp bội chi.	4.600	104.200	104.200	99.600	
II	Vay để trả nợ gốc	9.700	9.900	9.900	200	

Ghi chú:

(1) Thu kết dư: 478.960 triệu đồng, gồm: (i) Thu kết dư các chính sách an sinh xã hội Trung ương cân đối cho địa phương: 248.905 triệu đồng; (ii) Kinh phí TW bổ sung có mục tiêu hoàn trả ngân sách tỉnh: 26.080 triệu đồng; (iii) Nguồn tiết kiệm chi bố trí thực hiện các chính sách ASXH còn thiếu giữa nhu cầu năm 2023 và số kinh phí Bộ Tài chính cân đối cho địa phương trong năm chưa sử dụng hoàn trả lại ngân sách tỉnh: 28.720 triệu đồng; (iv) Nguồn kết dư tiền sử dụng đất: 131.188,36 triệu đồng; (v) Kết dư vốn cân đối theo tiêu chí của năm 2024: 5.000 triệu đồng; (vi) Kết dư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023: 39.067 triệu đồng.

(2) Chi đầu tư từ nguồn kết dư 175.255,36 triệu đồng, gồm: (i) Nguồn kết dư tiền sử dụng đất dành cho công tác đo đạc: 131.188,36 triệu đồng; (ii) Kết dư vốn cân đối theo tiêu chí của năm 2024 đối với nội dung chuẩn bị đầu tư: 5.000 triệu đồng; (iii) Kết dư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023: 39.067 triệu đồng.

(3) Chi tạo nguồn CCTL: 247.584 triệu đồng, gồm:

- Chi tạo nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh: 236.454 triệu đồng. Cụ thể như sau: (i) Dự toán Trung ương bổ sung đầu năm để thực hiện CCTL 2,34 trđ/tháng là 2.084.948 triệu đồng; (ii) 50% tăng thu dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2023 (Thu tương Chính phủ giao) là 236.328 triệu đồng; (iii) 70% tăng thu dự toán năm 2025 HĐND tỉnh giao so với Thủ tướng Chính phủ giao năm 2025: 35.760 triệu đồng; (iv) Kinh phí bố trí dự toán đầu năm cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố là 2.120.582 triệu đồng (cấp tỉnh: 614.517 triệu đồng; huyện, thị xã, thành phố: 1.506.065 triệu đồng); (v) Như vậy, nguồn kinh phí còn lại của ngân sách cấp tỉnh phải dành nguồn (chi tạo nguồn) để thực hiện chính sách CCTL trong năm 2025 là 236.454 triệu đồng.

- Chi tạo nguồn CCTL ngân sách huyện (70% tăng thu dự toán năm 2025 HĐND tỉnh giao so với Thủ tướng Chính phủ giao năm 2025): 11.130 triệu đồng.

BIỂU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025

DVT: Triệu đồng

STT		Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	Chênh lệch dự toán 2025 so dự toán 2024	Ghi chú
A		1	2	3=2-1	4
A	Ngân sách cấp tỉnh				
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	13.785.374	16.716.402	2.931.028	
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	3.364.274	3.692.756	328.481	
2	Bổ sung từ ngân sách TW	9.976.695	12.544.686	2.567.991	
2.1	Bổ sung cân đối	7.448.872	7.597.872	149.000	
2.2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (2,3,4 trđ/tháng)	-	2.084.948	2.084.948	
2.3	Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	2.527.823	2.861.866	334.043	
	-Vốn đầu tư	1.727.587	1.937.987	210.400	
	-Vốn sự nghiệp	800.236	923.879	123.643	
2.3.1	Chương trình mục tiêu quốc gia	1.290.791	791.703	(499.088)	
	-Vốn đầu tư	817.827	718.237	(99.590)	
	-Vốn sự nghiệp	472.964	73.466	(399.498)	
	Gồm:	-	-	-	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	181.476	48.379	(133.097)	
	-Vốn đầu tư	79.328	48.379	(30.949)	
	-Vốn sự nghiệp	102.148	-	(102.148)	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	399.765	374.408	(25.357)	
	-Vốn đầu tư	327.982	300.942	(27.040)	
	-Vốn sự nghiệp	71.783	73.466	1.683	
c	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	709.550	368.916	(340.634)	
	-Vốn đầu tư	410.517	368.916	(41.601)	
	-Vốn sự nghiệp	299.033	-	(299.033)	
2.3.2	Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.237.032	2.070.163	833.131	
	-Vốn đầu tư	909.760	1.219.750	309.990	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	Chênh lệch dự toán 2025 so dự toán 2024	Chi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
	<i>-Vốn sự nghiệp</i>				
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	327.272	850.413	523.141	
4	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	88.407	478.960	390.553	
5	Thu chuyển nguồn			-	
		355.997	-	(355.997)	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	13.789.974	16.820.601	3.030.627	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp	6.140.490	8.346.652	2.206.162	
a	Chi đầu tư phát triển	1.258.370	1.501.433	243.063	
	1. Chi XD CB tập trung	455.813	525.520	69.707	
	2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	504.550	476.458	(28.092)	
	3. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	165.000	190.000	25.000	
	4. Chi đầu tư từ vốn chuyển nguồn năm trước			-	
	5. Chi đầu tư từ nguồn kết dư	88.407	175.255	86.848	
	6. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	40.000	30.000	(10.000)	
	7. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách	4.600	104.200	99.600	
b	Chi trả nợ gốc năm 2024 từ nguồn kết dư			-	
c	Chi thường xuyên	3.256.175	4.179.850(1)	923.675	
	1. Chi an ninh - quốc phòng	181.768	186.451	4.683	
	2. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	753.082	913.074	159.992	
	3. Chi sự nghiệp y tế	1.206.051	1.649.376	443.325	
	4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	24.100	23.584	(516)	
	5. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	84.793	108.112	23.319	
	6. Chi sự nghiệp môi trường	15.169	17.691	2.522	
	7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	30.561	38.897	8.336	
	8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	17.693	23.282	5.589	
	9. Chi đảm bảo xã hội	49.819	60.134	10.316	
	10. Chi sự nghiệp kinh tế	300.567	403.652	103.085	
	11. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	517.187	678.250	161.063	
	12. Chi khác ngân sách	75.385	77.347	1.962	
d	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.037	3.160	123	
e	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	-	
f	Dự phòng	129.436	128.031	(1.405)	Dự phòng 2,15% Tổng chi cần đối không bao gồm bội chi

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	Chênh lệch dự toán 2025 so dự toán 2024	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
g	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	151.703	236.454,00	84.751	
h	Chi chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.340.369	2.296.324	955.955	
	<i>Vốn đầu tư</i>	1.056.126	1.937.987	881.861	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	284.243	358.337	74.094	
h1	Chương trình mục tiêu quốc gia	271.886	743.066	471.180	
	<i>+Vốn đầu tư</i>	146.366	718.237	571.871	
	<i>+Vốn sự nghiệp</i>	125.520	24.829	(100.691)	
	Gồm:			-	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	40.190	48.379	8.189	
	<i>+Vốn đầu tư</i>	37.328	48.379	11.051	
	<i>+Vốn sự nghiệp</i>	2.862	-	(2.862)	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	59.189	325.771	266.582	
	<i>+Vốn đầu tư</i>	49.317	300.942	251.625	
	<i>+Vốn sự nghiệp</i>	9.872	24.829	14.957	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	172.507	368.916	196.409	
	<i>+Vốn đầu tư</i>	59.721	368.916	309.195	
	<i>+Vốn sự nghiệp</i>	112.786	-	(112.786)	
h2	Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.068.483	1.553.258	484.775	
	<i>+Vốn đầu tư</i>	909.760	1.219.750	309.990	
	<i>+Vốn sự nghiệp</i>	158.723	333.508	174.785	
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố	7.649.484	8.473.949	824.465	
-	Bổ sung cân đối	6.273.797	6.386.314	112.517	
-	Bổ sung có mục tiêu	1.198.257	581.569	(616.688)	
	Bao gồm:			-	
	<i>+Nguồn ngân sách trung ương bổ sung</i>	1.187.454	516.905	(670.549)	
	<i>+Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung</i>	10.803	16.027	5.224	
-	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	177.430	1.506.066	1.328.636	
III	Bội chi ngân sách tỉnh/Bội thu ngân sách tỉnh	4.600	104.200	99.600	
B	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố			-	
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố	10.035.656	10.892.086	856.430	
1	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hướng theo phân cấp	2.030.026	2.144.725	114.700	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	Chênh lệch dự toán 2025 so dự toán 2024	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	7.649.484	8.473.949	824.465	
-	Bổ sung cân đối	6.273.797	6.386.314	112.517	
-	Bổ sung có mục tiêu	1.198.257	581.569	(616.688)	
-	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	177.430	1.506.066	1.328.636	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước			-	
4	Thu chuyển nguồn KP năm trước	356.147	273.412	(82.735)	
II	Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	10.035.656	10.892.086	856.430	
1	Chi đầu tư phát triển	1.295.450	1.317.123	21.673	
	1. Chi XD/CB tập trung	428.000	428.000	-	
	2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	867.450	889.123	21.673	
2	Chi thường xuyên	7.355.633	8.776.054	1.420.421	
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
4	Dự phòng	173.199	206.210	33.011	Dự phòng 2% tổng chi cân đối
5	Chi cải cách tiền lương	13.117	11.130	(1.987)	
6	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp trên	1.198.257	581.569	(616.688)	
	+ Vốn đầu tư	671.461	-	(671.461)	
	+ Vốn sự nghiệp	526.796	581.569	54.773	
6.1	Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.187.454	565.542	(621.912)	
	+ Vốn đầu tư	671.461	-	(671.461)	
	+ Vốn sự nghiệp	515.993	565.542	49.549	
	Gồm:		48.637	48.637	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia	1.018.905	48.637	(970.268)	
	Vốn đầu tư	671.461	-	(671.461)	
	Vốn sự nghiệp	347.444	48.637	(298.807)	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	141.286	-	(141.286)	
	+ Vốn đầu tư	42.000	-	(42.000)	
	+ Vốn sự nghiệp	99.286	-	(99.286)	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	340.576	48.637	(291.939)	
	+ Vốn đầu tư	278.665	-	(278.665)	
	+ Vốn sự nghiệp	61.911	48.637	(13.274)	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	Chênh lệch dự toán 2025 so dự toán 2024	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	537.043	-	(537.043)	
	+ <i>Vốn đầu tư</i>	350.796	-	(350.796)	
	+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	186.247	-	(186.247)	
b	Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	168.549	516.905	348.356	
	+ <i>Vốn đầu tư</i>			-	
	+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	168.549	516.905	348.356	
6.2	Ngân sách tỉnh bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu nhiệm vụ	10.803	16.027	5.224	
	+ <i>Vốn đầu tư</i>	-	-	-	
	+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	10.803	16.027	5.224	

Ghi chú:(1) Chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL, số tiền: 123.384 triệu đồng.

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2025



ĐVT: Triệu đồng

S TT	NỘI DUNG	Thực hiện 2023	NĂM 2024					NĂM 2025			% U/TH DT 2024 (BTC)	% U/TH DT 2024 (HĐND)	% DT 2025/DT 2024 (BTC)	% DT 2025/DT 2024 (HĐND)	% DT 2025 (HĐND)/ TH 2024	% DT 2025 (HĐND) /DT 2025 (BTC)
			Dự toán BTC giao	HĐND tính giao	Ước thực hiện	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HĐND tính giao	Chênh lệch								
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6		
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	5.572.797	5.624.500	5.815.000	5.890.000	6.252.000	6.434.581	182.581	104,7%	101,3%	111,2%	110,7%	109,2%	102,9%		
I	THU NỘI ĐỊA	5.512.497	5.574.500	5.765.000	5.770.000	6.222.000	6.404.581	182.581	103,5%	100,1%	111,6%	111,1%	111%	102,9%		
	Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất, thu XSKT, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại)	4.417.465	4.173.000	4.226.500	4.391.000	4.780.000	4.847.000	67.000	105,2%	103,9%	114,5%	114,7%	110,4%	101,4%		
	Thu do ngành thuế quản lý							-								
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	940.136	940.000	940.000	920.000	830.000	850.000	20.000	97,9%	97,9%	88,3%	90,4%	92,4%	102,4%		
	- Thuế giá trị gia tăng	471.961	508.000	508.000	446.000	360.000	380.000	20.000	87,8%	87,8%	70,9%	74,8%	85,3%	105,6%		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	126.014	122.000	122.000	137.000	125.000	125.000	-	112,3%	112,3%	102,5%	102,5%	91,2%	100%		
	- Thuế tài nguyên	342.161	310.000	310.000	337.000	345.000	345.000	-	108,7%	108,7%	111,3%	111,3%	102,4%	100%		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	49.694	50.000	50.000	50.000	47.000	47.000	-	100%	100%	94%	94%	94%	100%		
	- Thuế giá trị gia tăng	33.812	34.750	34.750	34.750	31.700	31.700	-	100%	100%	91,2%	91,2%	91,2%	100%		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.117	13.150	13.150	13.150	13.200	13.200	-	100%	100%	100,4%	100,4%	100,4%	100%		
	- Thuế tài nguyên	1.765	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	136.379	71.000	71.000	125.000	60.000	60.000	-	176,1%	176,1%	84,5%	84,5%	48%	100%		
	- Thuế giá trị gia tăng	58.641	41.000	41.000	29.822	10.000	10.000	-	72,7%	72,7%	24,4%	24,4%	33,3%	100%		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.516	30.000	30.000	95.178	50.000	50.000	-	317,3%	317,3%	166,7%	166,7%	52,5%	100%		
	+ Trong đó: Thuế tối thiểu toàn cầu					5.000	5.000									
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.577.202	1.500.000	1.545.000	1.606.200	1.700.000	1.747.000	47.000	107,1%	104,0%	113,3%	113,1%	108,8%	102,8%		
	- Thuế giá trị gia tăng	1.186.457	1.192.500	1.237.500	1.180.000	1.332.000	1.339.000	27.000	99,0%	95,4%	111,7%	109,8%	115,2%	102%		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	231.784	150.000	150.000	285.000	230.000	250.000	20.000	153%	190%	153,3%	166,7%	87,7%	108,7%		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.455	2.500	2.500	5.455	3.500	3.500	-	218,2%	218,2%	140,0%	140,0%	64,3%	100%		
	- Thuế tài nguyên	155.507	155.000	155.000	135.745	134.500	134.500	-	87,6%	87,6%	86,8%	86,8%	99,1%	100%		
5	Lệ phí trước bạ	281.615	280.000	280.000	261.700	275.000	275.000	-	93,5%	93,5%	98,2%	98,2%	105,1%	100,0%		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.303	1.000	1.000	1.060			-	106%	106%	0%	0%	0%			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.708	7.000	7.000	10.040	10.000	10.000	-	143,4%	143,4%	142,9%	142,9%	99,6%	100%		
8	Thuế thu nhập cá nhân	432.074	380.000	380.000	440.000	460.000	460.000	-	115,8%	115,8%	121,1%	121,1%	104,5%	100%		
9	Thuế bảo vệ môi trường	454.061	450.000	450.000	480.000	930.000	930.000	-	106,7%	106,7%	206,7%	206,7%	193,8%	100%		

S TT	NỘI DUNG	Thực hiện 2023	NĂM 2024					NĂM 2025					% UTH DT 2024 (BTC)	% UTH DT 2024 (HĐND)	% DT 2025/DT 2024 (BTC)	% DT 2025/DT 2024 (HĐND)	% DT 2025 (HĐND)/ TH 2024	% DT 2025 (HĐND) /DT 2025 (BTC)
			Dự toán BTC giao	HĐND tính giao	Ước thực hiện	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HĐND tính giao	Chênh lệch	% DT 2025/DT 2024 (BTC)	% DT 2025/DT 2024 (HĐND)	% DT 2025 (HĐND)							
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6				
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	433.993	180.000	180.000	192.000	372.000	372.000	-	106,7%	106,7%	206,7%	206,7%	193,8%	100%				
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	68	270.000	270.000	288.000	558.000	558.000	-	106,7%	106,7%	206,7%	206,7%	193,8%	100%				
10	Phí, lệ phí	113.244	120.000	120.000	120.000	126.000	126.000	-	100%	100%	105%	105%	105%	100%				
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	38.674	31.000	31.000	39.589	43.000	43.000	-	127,7%	127,7%	138,7%	138,7%	108,6%	100%				
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	74.571	89.000	89.000	80.411	83.000	83.000	-	90,3%	90,3%	93,3%	93,3%	103,2%	100%				
	<i>Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	-	8.000	8.000	9.268	9.000	9.000	-	115,9%	115,9%	112,5%	112,5%	97,1%	100%				
11	Tiền sử dụng đất	903.355	1.250.000	1.372.000	1.192.000	1.250.000	1.365.581	115.581	95,4%	86,9%	100%	99,5%	114,6%	109,2%				
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	104.737	115.000	115.000	100.000	115.000	115.000	-	87%	87%	100%	100%	115%	100%				
13	Thu từ bán tài sản nhà nước	8.341						-										
14	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	53						-										
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	734	1.000	1.000	1.000			-	100%	100%	0%	0%	0%					
16	Thu khác ngân sách	230.253	190.000	198.500	210.000	160.000	160.000	-	110,5%	105,8%	84,2%	80,6%	76,2%	100%				
	<i>Gồm: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	123.852	117.000	117.000	120.000	110.000	110.000	-	102,6%	102,6%	94%	94%	91,7%	100%				
	<i>Trong đó: + Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT</i>	73.684	74.500	74.500	74.500	82.000	82.000	-	100,0%	100,0%	110,1%	110,1%	110,1%	100%				
	<i>+ Thu phạt vi phạm hành chính do CQTW thu (Cơ quan thuế)</i>	18.176	22.500	22.500	23.000	20.000	20.000	-	102,2%	102,2%	88,9%	88,9%	87%	100%				
	<i>+ Khác do TW xử lý (Quản lý thị trường)</i>	10.151	20.000	20.000	20.000	8.000	8.000	-					40%	100%				
	<i>- Thu khác ngân sách địa phương</i>	106.401	73.000	81.500	90.000	50.000	50.000	-	123,3%	110,4%	68,5%	61,3%	55,6%	100%				
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	71.051	66.000	66.000	64.000	65.000	65.000	-	97,0%	97,0%	98,5%	98,5%	101,6%	100%				
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>	62.777	61.000	61.000	53.610	53.000	53.000	-	87,9%	87,9%	86,9%	86,9%	98,9%	100%				
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	8.275	5.000	5.000	10.390	12.000	12.000	-	207,8%	207,8%	240,0%	240%	115,5%	100%				
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.880	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%				
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.434	1.500	1.500	2.000	2.000	2.000	-	133,3%	133,3%	133,3%	133,3%	100%	100%				
20	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (tức cả hoạt động xổ số điện toán)	189.242	150.000	165.000	185.000	190.000	190.000	-	123,3%	112,1%	126,7%	115,2%	102,7%	100%				
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	52.905	50.000	50.000	120.000	30.000	30.000	-	240%	240%	60%	60%	25%	100%				
	<i>Trong đó: Thuế GTGT</i>	43.954	45.500	45.500		25.000	25.000	-	0%	0%	54,9%	54,9%		100%				
	<i>Thuế xuất khẩu</i>	4.760	1.000	1.000		2.000	2.000	-	0%	0%	200%	200%		100%				
	<i>Thuế nhập khẩu</i>	2.990	2.500	2.500		2.600	2.600	-	0%	0%	104%	104%		100%				
	<i>Thu khác</i>	1.201	1.000	1.000		400	400	-	0%	0%	40%	40%		100%				
III	Các khoản Huy động đóng góp	7.396																
I	Tổng thu NSDP được hưởng	5.138.132	5.203.800	5.394.300	5.380.884	5.654.900	5.837.481	182.581	103,4%	99,8%	108,7%	108,2%	108,5%	103,2%				

S TT	NỘI DUNG	Thực hiện 2023	NĂM 2024			NĂM 2025			% U/TH DT 2024 (BTC)	% U/TH DT 2024 (HBND)	% DT 2025/DT 2024 (BTC)	% DT 2025/DT 2024 (HBND)	% DT 2025 (HBND)/U/ TH 2024	% DT 2025 (HBND) /DT 2025 (BTC)
			Dự toán BTC giao	HBND tính giao	Ước thực hiện	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HBND tính giao	Chênh lệch						
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6
	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.502.240	2.459.900	2.605.400	2.426.529	2.486.500	2.602.081	115.581	98,6%	93,1%	101,1%	99,9%	107,2%	104,6%
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	2.635.892	2.743.900	2.788.900	2.954.355	3.168.400	3.235.400	67.000	107,7%	105,9%	115,5%	116,0%	109,5%	102,1%
2	Tổng thu NSTW được hưởng	434.665	420.700	420.700	509.116	597.100	597.100	-	121%	121,0%	141,9%	141,9%	117,3%	100%
	Tổng thu NSNN	5.572.797	5.624.500	5.815.000	5.890.000	6.252.000	6.434.581	182.581	104,7%	101,3%	111,2%	110,7%	109,2%	102,9%

BIỂU BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI NSDP NĂM 2024 VÀ DỰ TOÁN CHI NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng



Chi tiêu chi	Dự toán năm 2024						Dự toán năm 2025						So sánh %		
	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Gồm		Ước thực hiện	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so dự toán Trung ương giao	Gồm		DT2024/DT2024 (HĐND)	DT2024/DT2024 (HĐND)	DT2025/DT2024 (HĐND)	DT2025/DT2024 (HĐND)	DT2025/DT2024 (HĐND)
			Chi NS cấp tỉnh	Chi NS huyện					Chi NS cấp tỉnh	Chi NS huyện					
A	1	2	3	4	5	6	7	8=7-6	9	10	11=5/2*100	12=7/2*100	13=-7/2*100		
Tổng chi NSDP	15.840.501	16.176.146	6.140.490	10.035.656	16.447.104	18.577.198	19.238.739	661.541	8.346.652	10.892.086	102%	119%	117%		
A. Chi cân đối NSNN	13.312.678	13.637.520	4.800.121	8.837.399	14.015.751	15.715.332	16.360.846	645.514	6.050.328	10.310.517	103%	120%	117%		
I. Chi đầu tư phát triển	2.308.413	2.553.820	1.258.370	1.295.450	2.290.742	2.497.720	2.818.556	320.836	1.501.433	1.317.123	90%	110%	123%		
1. Chi XD/CB tập trung	903.813	883.813	455.813	428.000	893.742	953.520	953.520	-	525.520	428.000	101%	108%	107%		
a. Vốn trong nước	903.813	883.813	455.813	428.000	893.742	953.520	953.520	-	525.520	428.000	101%	108%	107%		
Tr.đó : + Chi Giáo dục và Đào tạo															
+ Chi Khoa học và Công nghệ															
b. Vốn ngoài nước															
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.250.000	1.372.000	504.550	867.450	1.192.000	1.250.000	1.365.581	115.581	476.458	889.123	87%	100%	115%		
3. Chi đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	150.000	165.000	165.000	-	165.000	190.000	190.000	-	190.000	-	100%	115%	115%		
4. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	-	40.000	40.000	-	40.000	-	30.000	30.000	30.000	-	100%	75%	75%		
5. Từ vốn đầu tư chuyển nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
6. Chi đầu tư từ nguồn kết dư	4.600	88.407	88.407	-	88.407	-	175.255	-	175.255	-	0%	2265%			
7. Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách	4.600	4.600	4.600	-	-	104.200	104.200	-	104.200	-					
III. Chi thường xuyên	10.736.003	10.611.808	3.256.175	7.355.633	11.721.345	12.898.189	12.955.905	57.716	4.179.850	8.776.054	110%	122%	111%		
1. Chi an ninh - quốc phòng			181.768					-	186.451						
2. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.628.737	4.705.373	753.082	3.952.291	5.141.604	5.960.365	6.003.657	43.292	913.074	5.090.583	109%	128%	117%		
3. Chi sự nghiệp y tế			1.206.051					-	1.649.376						
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	27.263	31.400	24.100	7.300	31.340	30.535	30.884	349	23.584	7.300	100%	98%	99%		
5. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin			84.793					-	108.112						
6. Chi sự nghiệp môi trường			15.169					-	17.691						
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình			30.561					-	38.897						
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao			17.693					-	23.282						
9. Chi đảm bảo xã hội			49.819					-	60.134						
10. Chi sự nghiệp kinh tế			300.567					-	403.652						
11. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể			517.187					-	678.250						
12. Chi khác ngân sách			75.385					-	77.347						
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	1.400	-	1.400	1.400	1.400	-	1.400	-	100%	100%	100%		
IV. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	164.820	151.703	13.117	-	-	247.584	247.584	236.454	11.130	0%	150%			
V. Dự phòng	266.162	302.635	129.436	173.199	-	312.223	334.241	22.018	128.031	206.210	0%	110%			
VI. Chi trả nợ lãi vay	700	3.037	3.037	-	2.264	5.800	3.160	(2.640)	3.160	-	75%	104%	140%		
VII. Chi chuyển nguồn															
B. Chi các CTMTQG, các mục tiêu, nhiệm vụ TW	2.527.823	2.527.823	1.340.369	1.187.454	2.420.550	2.861.866	2.861.866	-	2.296.324	565.542	96%	113%	118%		
Vốn đầu tư	1.727.587	1.727.587	1.056.126	671.461	1.893.978	1.937.987	1.937.987	-	1.937.987	-	110%	112%	102%		
Vốn sự nghiệp	800.236	800.236	284.243	515.993	526.572	923.879	923.879	-	358.337	565.542	66%	113%	173%		
+ Chương trình mục tiêu quốc gia	1.290.791	1.290.791	271.886	1.018.905	828.927	791.703	791.703	-	743.066	48.637	64%	61%	96%		
Vốn đầu tư	817.827	817.827	146.366	671.461	629.627	718.237	718.237	-	718.237	-	77%	88%	114%		
Vốn sự nghiệp	472.964	472.964	125.520	347.444	199.300	73.466	73.466	-	24.829	48.637	42%	16%	37%		
Gồm			-	-				-	-	-					

Chi tiêu chi	Dự toán năm 2024					Dự toán năm 2025					So sánh %		
	Dự toán Trung ương giáo	Dự toán của địa phương	Chi NS cấp tỉnh		Ước thực hiện	Dự toán Trung ương giáo	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so dự toán Trung ương giáo	Chi NS cấp tỉnh		DT2024/DT2024 (HBNĐ)	DT2025/DT2024 (HBNĐ)	DT2025/DT2024 (HBNĐ)
			Chi NS cấp tỉnh	Chi NS huyện					Chi NS cấp tỉnh	Chi NS huyện			
A	1	2	3	4	5	6	7	8-7-6	9	10	11-3/2*100	12-7/2*100	13-7/5*100
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	181.476	181.476	40.190	141.286	124.751	48.379	48.379	-	48.379	-	69%	27%	39%
Vốn đầu tư	79.328	79.328	37.328	42.000	63.402	48.379	48.379	-	48.379	-	80%	61%	76%
Vốn sự nghiệp	102.148	102.148	2.862	99.286	61.289	-	-	-	-	-	60%	0%	0%
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	399.765	399.765	59.189	340.576	211.057	374.408	374.408	-	325.771	48.637	83%	94%	177%
Vốn đầu tư	327.982	327.982	49.317	278.665	196.700	300.942	300.942	-	300.942	-	60%	92%	133%
Vốn sự nghiệp	71.783	71.783	9.872	61.911	14.357	73.466	73.466	-	24.829	48.637	20%	102%	512%
Chương trình Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	709.550	709.550	172.507	537.043	493.119	368.916	368.916	-	368.916	-	69%	52%	75%
Vốn đầu tư	410.517	410.517	59.721	350.796	309.465	368.916	368.916	-	368.916	-	90%	90%	100%
Vốn sự nghiệp	299.033	299.033	112.786	186.247	123.654	-	-	-	-	-	41%	0%	0%
Vốn đầu tư	1.237.032	1.237.032	1.068.483	168.549	1.591.623	2.070.163	2.070.163	-	1.553.258	516.905	129%	167%	130%
Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	909.760	909.760	909.760	-	1.264.351	1.219.750	1.219.750	-	1.219.750	-	139%	134%	96%
Vốn đầu tư	909.760	909.760	909.760	-	1.264.351	1.219.750	1.219.750	-	1.147.058	72.692	139%	134%	96%
Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn sự nghiệp	327.272	327.272	158.723	168.549	327.272	850.413	850.413	-	333.508	516.905	100%	260%	260%
Vốn trong nước	303.443	303.443	303.443	-	303.443	828.602	828.602	-	311.697	516.905	100%	273%	273%
Vốn ngoài nước	23.829	23.829	23.829	-	23.829	21.811	21.811	-	21.811	-	100%	92%	92%
C. Các các chương trình mục tiêu nhiệm vụ ngân sách tỉnh bổ sung	-	10.803	-	10.803	10.803	-	16.027	16.027	-	16.027	100%	148%	148%
Vốn sự nghiệp CTMTQG	-	5.096	-	5.096	5.096	-	4.065	4.065	-	4.065	100%	80%	80%
Vốn sự nghiệp CTMTNV	-	5.707	-	5.707	5.707	-	11.962	11.962	-	11.962	100%	210%	210%

Giải chú: Bộ trị dự toán để thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số đảm bảo tỷ lệ chi tiêu không vượt quá 0,5% tổng chi ngân sách cấp tỉnh đã bố trí 96.891,72 triệu đồng, đạt tỷ lệ 0,59% (96.891,72/16.360.846 triệu đồng)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2025

DVT: triệu chứng

[illegible]

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2025

[illegible]

DVT: triệu chứng

Ghi chú

(1) Chi thường xuyên, bao gồm:

- 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương là 196.972 triệu đồng

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học công nghệ là mức chi tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh.

-Xác định trên cơ sở từ tăng/giảm của tất cả các chế độ chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông xã DBKX; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên ít người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS tại ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (10) Hỗ trợ tiền đền bù nghĩa, hộ CSXH. Xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI HOẠT ĐỘNG NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	NĂM 2025							Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	
		Dự toán phân bổ năm 2024	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 2.340.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2025	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	300.567	85.402	318.250	403.652	9.059	20.720	373.873	
I	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	198.626	74.789	204.647	279.436	5.518	19.148	254.770	
1	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	80.986	63.821	78.531	142.352	4.971	7.137	130.244	
2	Văn phòng UBND Tỉnh	1.057	994	410	1.404	-	34	1.370	
3	Sở Tài nguyên & Môi trường	15.429	901	19.753	20.654	-	1.970	18.684	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3.737	1.247	2.260	3.507	-	217	3.290	
5	Sở Công thương	11.447	1.956	11.731	13.687	-	1.160	12.527	
6	Sở Tư pháp	4.777	2.647	3.788	6.435	-	353	6.082	
7	Sở Nội vụ	7.370	1.949	3.775	5.724	-	355	5.369	
8	Sở Thông Tin & Truyền thông	25.708	1.274	45.332	46.606	547	4.016	42.043	
9	Sở Xây dựng	2.296	-	2.839	2.839	-	283	2.556	
10	Sở Y tế	288	-	289	289	-	29	260	
11	Sở Khoa học - Công nghệ	241	-	164	164	-	16	148	
12	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	256	-	186	186	-	19	167	
13	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	4.334	-	3.673	3.673	-	368	3.305	
14	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	17.049	-	8.806	8.806	-	880	7.926	
15	Sở Giao thông vận tải	20.381	-	21.438	21.438	-	2.144	19.294	
16	Ban Dân tộc (Kinh phí trích từ nguồn thu hồi qua công tác thanh tra)	120	-	102	102	-	10	92	
17	Sở Tài chính	3.150	-	1.570	1.570	-	157	1.413	
II	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	101.941	10.613	113.603	124.216	3.541	1.572	119.103	
1	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới	270	-	130	130	-	13	117	
2	Trích 10% tiền thuế đất NS tính hưởng để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSDĐ (Sở Tài Nguyên và Môi trường)	9.908	-	9.843	9.843	-	-	9.843	
3	Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT	3.000	-	3.000	3.000	-	300	2.700	Căn cứ dự toán được giao và tiến độ thu thực tế, giao Sở Tài chính phối hợp với Ban ATGT cấp phát kinh phí cho các đơn vị theo đúng quy định
3.1	Ban an toàn giao thông tỉnh	1.000	-	777	777	-	78	699	
3.2	Sở Giao thông vận tải (Thanh tra Sở Giao thông vận tải)	1.000	-	777	777	-	78	699	

NĂM 2025								Ghi chú	
STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2024	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2025	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL		Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3.3	Các cơ quan thành viên Ban an toàn giao thông tỉnh	1.000	-	1.446	1.446		144	1.302	Sở Giao thông vận tải: 90 triệu đồng; Sở Giáo dục và Đào tạo: 131 triệu đồng; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 20 triệu đồng; Đài Phát thanh Truyền hình: 240 triệu đồng; Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh: 36 triệu đồng; Tỉnh đoàn Thanh niên: 239 triệu đồng; Hội Nông dân: 39 triệu đồng; Hội Liên hiệp phụ nữ: 22 triệu đồng; Hội Cựu chiến binh: 136 triệu đồng; Hội Chữ thập đỏ: 27 triệu đồng; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh: 65 triệu đồng; Liên đoàn lao động tỉnh: 117 triệu đồng; Báo Gia Lai: 100 triệu đồng; Sở Thông tin và Truyền thông: 40 triệu đồng.
4	Thanh tra tỉnh	4.525	-	3.000	3.000		300	2.700	
5	Bộ trí vốn đối ứng vốn sự nghiệp CT MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6.968	-	16.825	16.825		-	16.825	
6	Bộ trí vốn đối ứng CTMTQG giảm nghèo bền vững	288	-	1.596	1.596		-	1.596	
7	Bộ trí vốn đối ứng vốn sự nghiệp CT MTQG Nông thôn mới	1.268	-	1.516	1.516		-	1.516	
8	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	7.033	8.371	3.760	12.131	3.541	315	8.275	
9	Liên minh Hợp tác xã	2.927	2.242	1.592	3.834	-	144	3.690	
10	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	325	-	7.587	7.587		-	7.587	
11	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sơ Pá	28	-	-	-		-	-	
12	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lô Ku	79	-	58	58		-	58	
13	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ka Nák	61	-	76	76		-	76	
14	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Pa	67	-	42	42		-	42	
15	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	180	-	370	370		-	370	
16	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Roong	95	-	201	201		-	201	
17	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trưan Lập	120	-	234	234		-	234	
18	Công ty CP Kinh doanh HXXK Quang Đức	170	-	618	618		-	618	
19	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	10.048	-	5.922	5.922		-	5.922	
20	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	3.576	-	4.241	4.241		-	4.241	
21	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	9.466	-	7.977	7.977		-	7.977	
22	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	4.786	-	8.291	8.291		-	8.291	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2024	NĂM 2025							Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2025	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	8	
A	B	1	2	3	4	5	6	7		
23	Kinh phí đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	31.347	-	31.417	31.417		-	31.417	Số Nông nghiệp và PTNT thực hiện thanh toán kinh phí đặt hàng đối với công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	
24	Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai	228	-	307	307		-	307		
25	BCH Bộ đối Biên phòng tỉnh (Hỗ trợ sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng đường tuần tra biên giới)	5.178	-	5.000	5.000		500	4.500		

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2025



NĂM 2025										Đơn vị tính: Triệu đồng
STT	Đơn vị	Dự toán 2024	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 2.340.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2025	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	Ghi chú		
A	B	1	2	3	4	5	6	7		
I	Tổng số	15.169	-	17.691	17.691	912	16.779			
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	6.419	-	8.159	8.159	815	7.344			
2	Công an tỉnh (Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm môi trường)	750		750	750	75	675			
3	Tỉnh đoàn thanh niên	-	-	220	220	22	198			
4	Sự nghiệp môi trường khác	8.000		8.562	8.562		8.562		Giao Sở Tài chính phối hợp với Cục Thuế tính tham mưu UBND tỉnh phân bổ cho các địa phương	

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2025

Biểu số 8_a

Đơn vị tính: Triệu đồng

NĂM 2025									
STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2024	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 2.340.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2025	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	743.900	611.116	288.734	899.850	-	17.068	882.782	
I	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	679.252	577.986	253.402	831.388	-	15.833	815.555	
1	Sở Giáo dục & Đào tạo	668.160	577.986	243.143	821.129	-	15.806	805.323	
2	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	11.092	-	10.259	10.259	-	27	10.232	
II	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	64.648	33.130	35.332	68.462	-	1.235	67.227	
1	Trường Cao đẳng Gia Lai	48.224	32.863	22.850	55.713		754	54.959	
2	Hội khuyến học	653	267	389	656		32	624	
3	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	700	-	700	700		-	700	
4	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	3.963	-	1.482	1.482	-	148	1.334	
4.1	Trường Chính trị tỉnh	2.330	-	1.340	1.340		134	1.206	
4.2	Sở Nội vụ	964	-	-	-		-	-	
4.3	Sở Xây dựng	76	-	64	64		6	58	
4.4	Sở Khoa học và Công nghệ	130	-	78	78		8	70	
4.5	Hội Cựu chiến binh tỉnh	463	-	-	-		-	-	
5	Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho cho lực lượng công an xã (Công an tỉnh)	1.322	-	-	-		-	-	
6	Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho Bảo vệ Dân phố (Công an tỉnh)	1.070	-	-	-		-	-	
6	Chi bồi dưỡng kiến thức, huấn luyện nghiệp vụ cho lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở (Công an tỉnh)		-	2.200	2.200		110	2.090	
7	Bồi dưỡng chức danh PCH trưởng BCHQS cấp xã, BCHQS cơ quan tổ chức	252	-	648	648		10	638	

NĂM 2025									
STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2024	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 2.340.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2025	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số còn lại phần bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
8	Kinh phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng (BCH Quân sự tỉnh)	568	-	604	604		6	598	
9	Hội đồng giáo dục quốc phòng (BCH Quân sự tỉnh)	236	-	321	321		13	308	
10	Mô 1 lớp bồi dưỡng tiếng Campuchia (BCH Quân sự tỉnh)	100	-	100	100		10	90	
11	Tập huấn quân sự cấp xã (BCH Quân sự tỉnh)	647	-	-	-		-	-	
12	Kinh phí đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học theo QĐ số 799/QĐ-TTg của TTCP (BCH Quân sự tỉnh)	6.913	-	6.038	6.038		152	5.886	

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHỈ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG CÁN BỘ KHỐI ĐẢNG VÀ CÁC BAN ĐẢNG TỈNH ỦY NĂM 2025



Đơn vị tính: Triệu đồng

NĂM 2025									
STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2024	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 2.340.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2025	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	9.182	8.677	4.547	13.224	-	411	12.813	
1	Trường Chính trị	8.042	8.677	3.486	12.163		305	11.858	
2	Văn phòng Tỉnh ủy	1.140	-	1.061	1.061	-	106	955	
2.1	Bồi dưỡng quản chúng kế nạp đảng, đảng viên mới, kiến thức quốc phòng, quân triết các nghị quyết của Đảng, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng, đoàn của Đảng ủy khởi các cơ quan và doanh nghiệp	272	-	176	176		18	158	
2.2	Hỗ trợ 03 Đảng ủy Công an, Quân sự, Biên phòng trong công tác bồi dưỡng đảng viên và quản triết các Nghị quyết của Đảng	240	-	240	240		24	216	
2.3	Đào tạo mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn cho các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, Báo Gia Lai	628	-	645	645		64	581	

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

NĂM 2025									
STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2024	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 2.340.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2025	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	1.206.051	372.915	1.276.461	1.649.376	-	25.016	1.624.360	
I	Sở Y tế	504.763	370.353	311.748	682.101	-	24.843	657.258	
II	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	701.288	2.562	964.713	967.275	-	173	967.102	
1	Hội Chữ thập đỏ	3.099	2.168	1.680	3.848	-	146	3.702	
2	Hội Đông y	531	394	277	671	-	27	644	
3	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng do NS tỉnh đảm bảo (BHXH tỉnh)	630.888	-	879.793	879.793	-	-	879.793	(1)
4	Kinh phí hỗ trợ thêm mức đóng BHYT cho một số đối tượng	66.770	-	82.963	82.963	-	-	82.963	
5	Sự nghiệp y tế khác		-	-	-	-	-	-	

(1) Bao gồm: Số bố trí trong cân đối ngân sách địa phương đầu thời kỳ: 630.888 triệu đồng và nguồn kinh phí kết dư chính sách an sinh xã hội năm 2022, 2023: 248.905 triệu đồng.

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng



STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2024	NĂM 2025					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2025	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
			1	2	3	4	5	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	24.100	-	23.584	23.584	2.280	21.304	
1	Sở Khoa học & Công nghệ	18.129	-	6.607	6.607	582	6.025	
2	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh (Chi các Hội thi sáng tạo Kỹ thuật, các hoạt động KHCN khác)	618		977	977	98	879	
3	Trường Chính trị	1.353		-	-	-	-	
4	Chi nhiệm vụ phát sinh (trong đó chi các đề tài, dự án thực hiện mới trong năm 2025, các hoạt động KHCN khác...)	4.000		16.000	16.000	1.600	14.400	(1)

(1) Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết cho các đơn vị liên quan.

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM 2025



Đơn vị tính: Triệu đồng

NĂM 2025									
STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2024	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 2.340.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2025	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	84.793	21.255	86.857	108.112	-	4.759	103.353	
1	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	49.393	18.411	45.137	63.548	-	4.112	59.436	
2	Tỉnh đoàn thanh niên	4.012	1.441	3.295	4.736	-	321	4.415	
3	Sở Thông tin & Truyền thông	628	-	1.565	1.565	-	157	1.408	
4	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	30.760	1.403	36.860	38.263	-	169	38.094	
4.1	Hội Văn học nghệ thuật	1.975	1.403	1.785	3.188	-	169	3.019	
4.2	Hỗ trợ kinh phí xuất bản báo Gia Lai	28.785	-	35.075	35.075	-		35.075	

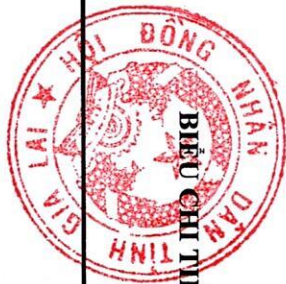
BIỂU CHẾ TIẾT PHÂN BỎ CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH NĂM 2025



Đơn vị tính: Triệu đồng

NĂM 2025									
STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2024	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 2.340.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2025	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	30.561	13.006	25.891	38.897	-	1.074	37.823	
I	Dài Phát thanh Truyền hình	30.561	13.006	25.891	38.897		1.074	37.823	

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2025



Đơn vị tính: Triệu đồng

NĂM 2025									
STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2024	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 2.340.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2025	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	Ghi chú
			1	2	3	4	5	6	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	17.693	3.518	19.764	23.282	-	1.779	21.503	
1	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	17.693	3.518	19.764	23.282	-	1.779	21.503	

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI NĂM 2025



Đơn vị tính: Triệu đồng

NĂM 2025									
STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2024	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 2.340.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2025	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại(Sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	49.819	15.143	44.991	60.134	-	1.518	58.616	
1	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	31.333	13.026	27.904	40.930	-	1.137	39.793	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.250	-	2.300	2.300	-	-	2.300	
3	Ban Dân tộc		-	2.506	2.506	-	62	2.444	
4	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	16.236	2.117	12.281	14.398		320	14.079	
4.1	Hội cựu tù chính trị yêu nước	420	267	300	567	-	25	542	
4.2	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh	1.142	525	676	1.201	-	46	1.155	
4.3	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bán trú cho nạn nhân chất độc da cam/dioxin	1.095	498	468	966	-	26	940	
4.4	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	826	197	621	818	-	56	762	
4.5	Hội người mù	954	630	554	1.184	-	50	1.134	
4.6	Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku	1.503	-	5.789	5.789	-	116	5.673	
4.7	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em làng SOS	96	-	152	152	-	-	152	
4.8	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng người tham gia BHXH tự nguyện	10.200	-	3.721	3.721	-	-	3.721	

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2025



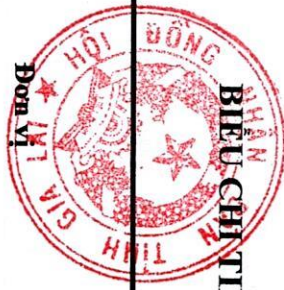
Đơn vị tính: Triệu đồng

NĂM 2025									
STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2024	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 2.340.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2025	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	Ghi chú
			1	2	3	4	5	6	
A	B								8
	Tổng số	517.187	332.824	345.426	678.250	2.408	24.919	650.923	
I	Quản lý Nhà nước	338.822	254.615	197.201	451.816	2.408	14.370	435.038	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	20.977	8.046	14.931	22.977	-	1.209	21.768	
2	Văn phòng UBND tỉnh	28.215	11.289	33.040	44.329	-	2.815	41.514	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.434	8.322	3.219	11.541	-	221	11.320	
4	Sở Tài chính	13.556	9.266	6.298	15.564	-	506	15.058	
5	Sở Nội vụ	25.616	12.103	21.847	33.950	-	1.974	31.976	
6	Thanh tra tỉnh	8.727	8.688	2.396	11.084	-	133	10.951	
7	Sở Tư pháp	7.573	5.803	3.111	8.914	-	238	8.676	
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.113	9.832	2.938	12.770	-	179	12.591	
9	Sở Y tế	10.640	10.714	17.888	28.602	-	679	27.923	
10	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	7.630	7.150	3.654	10.804	-	289	10.515	
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8.107	7.620	2.381	10.001	-	150	9.851	
12	Sở Khoa học - Công nghệ	9.130	6.755	2.577	9.332	-	149	9.183	
13	Sở Thông tin và Truyền thông	6.203	4.814	3.093	7.907	-	238	7.669	
14	Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	105.989	101.902	35.018	136.920	-	1.906	135.014	
15	Sở Tài nguyên & Môi trường	8.724	8.693	3.001	11.694	47	186	11.461	
16	Sở Công Thương	7.293	6.586	3.184	9.770		233	9.537	
17	Sở Giao thông Vận tải	15.298	8.358	20.357	28.715	2.361	1.828	24.526	
18	Ban An toàn Giao thông	802	740	350	1.090		15	1.075	
19	Sở Xây dựng	9.701	6.592	4.039	10.631		249	10.382	
20	Ban Dân tộc	10.020	3.831	4.491	8.322	-	373	7.949	
21	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	5.781	4.231	2.329	6.560	-	155	6.405	
22	Sở Ngoại vụ	9.293	3.280	7.059	10.339	-	645	9.694	

NĂM 2025										Ghi chú
STT	Đơn vị	Dự toán phần bổ năm 2024								
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 2.340.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phần bổ năm 2025	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
II	Khởi đảng	127.264	52.594	110.801	163.395		7.228	156.167		
III	Đoàn thể	45.576	23.046	32.232	55.278		2.834	52.444		
1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	13.344	5.613	10.595	16.208	-	926	15.282		
2	Tỉnh đoàn Thanh niên	13.428	5.942	12.602	18.544		1.193	17.351		
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	8.069	4.536	3.313	7.849		263	7.586		
4	Hội Nông dân	5.900	4.676	3.457	8.133		277	7.856		
5	Hội Cựu chiến binh	4.835	2.279	2.265	4.544		175	4.369		
IV	Các đơn vị khác, các khoản kinh phí khác	5.525	2.569	5.192	7.761	-	487	7.274		
1	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	585	345	508	853		50	803		
2	Hội cựu Thanh niên xung phong	428	267	341	608		29	579		
3	Hội Nhà báo	1.300	609	1.675	2.284		163	2.121		
4	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	362	267	119	386		7	379		
5	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ và thuật tỉnh	990	884	244	1.128		20	1.108		
6	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	397	197	235	432		17	415		
7	Hội Luật gia	-	-	50	50		5	45		
8	Quản lý Nhà nước khác	-	-	-	-		-	-		
9	Tòa án nhân dân tỉnh	600	-	600	600		60	540		
10	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	500	-	500	500		50	450		
11	Cục thi hành án dân sự tỉnh	137	-	182	182		18	164		
12	Cục Quản lý thị trường tỉnh (hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD 389 tỉnh)	142	-	150	150		15	135		
13	Liên đoàn Lao động tỉnh Gia Lai		-	588	588		53	535		
14	Cục Thống kê tỉnh	84	-	-	-		-	-		

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI AN NINH QUỐC PHÒNG NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng



STT		Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025			Ghi chú
			Phân bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	I	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	181.768	186.451	15.836	170.615	
1	BCH Quân sự Tỉnh	68.245	79.617	5.759	73.858	
2	BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh	28.529	30.141	2.592	27.549	
3	Công an Tỉnh	84.994	76.693	7.485	69.208	

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI KHÁC NGÂN SÁCH NĂM 2025



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025				Ghi chú
			Phân bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)		
A	B	1	2	3	4	5	
	TỔNG SỐ	75.385	77.347	7.092	70.255		
1	Kinh phí đặt mua các loại Bảo Gia Lai cấp cho đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh; kinh phí đặt mua báo tập trung qua bưu điện tỉnh	5.993	6.434		6.434	Văn phòng Tỉnh ủy (Bảo Gia Lai): 5.287 triệu đồng; Bưu điện tỉnh: 1.147 triệu đồng	
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	8.998	8.998	900	8.098	Giao UBND tỉnh phân bổ kinh phí cho đơn vị, địa phương có liên quan để thực hiện các nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới theo quy định.	
3	Kinh phí phục vụ Tết Nguyên đán và các khoản chi khác	60.394	61.915	6.192	55.723	Giao UBND tỉnh phân bổ kinh phí cho đơn vị, địa phương theo quy định. Trong đó, đối với kinh phí phục vụ Tết Nguyên đán, giao UBND tỉnh ban hành Kế hoạch Tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên đán theo quy định (bao gồm kinh phí hỗ trợ, tặng quà cho các đối tượng và chi cho các hoạt động phục vụ tết Nguyên đán)	

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI CÁC MỤC TIÊU TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG NĂM 2025 (Vốn sự nghiệp)



Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT		Tổng bổ sung có mục tiêu năm	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên DV dự toán
I	TỔNG VỐN TRONG NƯỚC	902.068	336.526	565.542	
1	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật địa phương	465	465	-	
2	Hỗ trợ các hội nhà báo địa phương	160	160	-	
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	372.537	33.293	339.244	Ngân sách tỉnh: Sở Giáo dục và Đào tạo: 33.293 triệu đồng
4	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội liên hiệp các cấp và Chi hội tương trợ phụ nữ	290	290	-	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
5	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	73.466	24.829	48.637	Chi tiết theo Biểu số: 18.1; 18.2; 18.3
6	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.210	2.210	-	
6.1	Sở Khoa học - Công nghệ	1.150	1.150		
6.2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	340	340		
6.3	Sở Công Thương	720	720		
7	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	11.044	5.522	5.522	
7.1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100	100		
7.2	Đài Phát thanh Truyền hình	253	253		
7.3	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	311	311		
7.4	Hội Nông dân	216	216		
7.5	Hội Liên hiệp phụ nữ	203	203		
7.6	Hội Cựu chiến binh	307	307		
7.7	Hội Chữ thập đỏ	100	100		
7.8	Ban An toàn Giao thông	2.054	2.054		
7.9	Sở Giao thông Vận tải	1.841	1.841		
7.10	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	70	70		
7.11	Bảo Gia Lai	67	67		
8	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	1.936	1.936	-	Sở Ngoại vụ (Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo công tác biên giới tỉnh)

S TT	Nội dung	Tổng bổ sung có mục tiêu năm	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên DV dự toán
9	Bổ sung kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững	28.390	28.390		Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trình UBND tỉnh phân bổ.
10	Phí sử dụng đường bộ	82.177	82.177		Sở Giao thông vận tải
11	Kinh phí thực hiện các chế độ an sinh xã hội	303.735	157.254	146.481	
11.1	Sở Giáo dục và Đào tạo	19.729	19.729		
11.2	Trường Cao đẳng Gia Lai	4.073	4.073		
11.3	BHXH tỉnh	133.452	133.452		
12	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	25.658		25.658	
II	VỐN NGOÀI NƯỚC	21.811	21.811	-	
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	21.811	21.811		
	TỔNG CỘNG	923.879	358.337	565.542	

TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025 ⁽¹⁾



Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Chương trình	Tổng	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	
	TỔNG CỘNG	79.047	73.466	5.581	Chi tiết tại Biểu 18.2
I	Phân bổ chi tiết	57.141	52.321	4.820	
1	Thực hiện các nội dung của Chương trình	32.172	31.927	245	Phân bổ thực hiện các nội dung thành phần: Chi tiết tại Biểu 18.3
2	Chương trình mỗi xã một sản phẩm - OCOP	10.549	7.955	2.594	
2.1	Phân bổ chi tiết	9.549	7.955	1.594	
2.2	Mô hình OCOP du lịch Kbang	1.000		1.000	
3	Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	1.356	1.356		
4	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	7.155	6.678	477	
5	Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới	2.630	1.315	1.315	
6	Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh	2.829	2.640	189	
7	Hỗ trợ thực hiện theo chỉ đạo điểm của Trung ương	450	450	-	
7.1	Xây dựng Thị điểm Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện	450	450		

STT	Chương trình	Tổng	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	
II	Chưa phân bổ chi tiết	21.906	21.145	761	Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết. Trường hợp làm thay đổi mức vốn sự nghiệp giai đoạn 2021-2025 (hoặc giai đoạn 2024-2025) của từng dự án thành phần theo thông báo của chủ chương trình, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi.

Ghi chú:

(1): - Tài điểm b, khoản 2, Điều 8 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định “Các tỉnh nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương từ 60% đến dưới 80%: Hằng năm, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho tỉnh (tỷ lệ đối ứng tối thiểu: 1:1)”. Năm 2025 tổng kinh phí sự nghiệp Chương trình MTOG xây dựng nông thôn mới ngân sách Trung ương phân bổ cho tỉnh Gia Lai là 73.466 triệu đồng, do đó, ngân sách địa phương phải đối ứng tối thiểu là 73.466 triệu đồng. Trong đó ngân sách tỉnh đối ứng 5.581 triệu đồng; ngân sách huyện đối ứng 67.885 triệu đồng. Các huyện, thị xã, thành phố bố trí kinh phí đối ứng phần nhận kinh phí từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu chương trình nông thôn mới đảm bảo theo đúng quy định với tổng số tiền tối thiểu là 67.885 triệu đồng.

- Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết, trong đó có phần kinh phí đối ứng thực hiện chương trình của các huyện, thị xã, thành phố.



TỔNG HỢP PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Kinh phí sự nghiệp	Các nội dung chương trình				OCOP				Dư lịch nông thôn			
			Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		
	Tổng cộng (I+II+III)	79.047	73.466	5.581	32.172	31.927	245	10.549	7.955	2.594	1.356	1.356	-	
I	Các huyện, thị xã, thành phố	52.702	48.637	4.065	30.180	30.180	-	9.414	7.090	2.324	524	524	-	
1	Huyện Khang	3.790	2.562	1.228	1.800	1.800		1.800	667	1.133	-			
2	Huyện Ia Pa	1.609	1.490	119	560	560		253	226	27	-			
3	Huyện Kông Chro	473	398	75	333	333		10	-	10	-			
4	Huyện Krông Pa	2.198	1.973	225	560	560		411	323	88	25	25		
5	Huyện Chư Prông	4.565	4.362	203	3.865	3.865		510	402	108	-			
6	Huyện Chư Păh	2.742	2.546	196	1.256	1.256		620	520	100	205	205		
7	Huyện Chư Sê	2.049	1.823	226	630	630		148	93	55	-			
8	Huyện Chư Pưh	3.617	3.518	99	3.232	3.232		275	231	44	-			
9	Huyện Đak Đoa	6.175	5.865	310	4.066	4.066		818	689	129	-			
10	Huyện Đăk Cờ	5.199	5.032	167	3.957	3.957		402	330	72	-			
11	Huyện Đak Pơ	2.571	2.392	179	752	752		353	296	57	294	294		
12	Huyện Phú Thiện	5.597	5.357	240	4.441	4.441		1.036	856	180	-			
13	Huyện Ia Grai	1.816	1.582	234	825	825		811	667	144	-			
14	Huyện Mang Yang	2.891	2.836	55	1.679	1.679		652	652	-	-			
15	Thành phố Pleiku	4.226	3.997	229	913	913		404	404	-	-			
16	Thị xã An Khê	1.383	1.321	62	1.032	1.032		301	264	37	-			
17	Thị xã Ayun Pa	1.802	1.584	218	280	280		610	470	140	-			
II	Ban chỉ đạo cấp tỉnh	4.439	3.684	755	1.992	1.747	245	1.135	865	270	832	832	-	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	595	350	245	595	350	245	-			-			
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50	50	-	50	50		-			-			
3	Sở Tài chính	50	50	-	50	50		-			-			
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	25	25	-	25	25		-			-			
5	Sở Công thương	745	745	-	25	25		720	720		-			
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	25	25	-	25	25		-			-			
7	Sở Tư pháp	10	10	-	10	10		-			-			
8	Sở Khoa học và Công nghệ	10	10	-	10	10		-			-			
9	Sở Xây dựng	25	25	-	25	25		-			-			
10	Sở Giao thông vận tải	25	25	-	25	25		-			-			

TỔNG HỢP PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Tổng cộng	Môi trường			An ninh trật tự			Chuyển đổi số			Chi đạo điểm		
			Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	
	Tổng cộng (I+II+III)	7.155	6.678	477	2.630	1.315	1.315	2.829	2.640	189	450	450		-
I	Các huyện, thị xã, thành phố	7.155	6.678	477	2.150	1.075	1.075	2.829	2.640	189	450	450		-
1	Huyện Khang	-			190	95	95	-			-			
2	Huyện Ia Pa	706	659	47	90	45	45	-			-			
3	Huyện Kông Chro	-			130	65	65	-			-			
4	Huyện Krông Pa	1.072	1.000	72	130	65	65	-			-			
5	Huyện Chư Prông	-			190	95	95	-			-			
6	Huyện Chư Păh	541	505	36	120	60	60	-			-			
7	Huyện Chư Sê	1.071	1.000	71	200	100	100	-			-			
8	Huyện Chư Pưh	-			110	55	55	-			-			
9	Huyện Đak Đoa	1.071	1.000	71	220	110	110	-			-			
10	Huyện Đức Cơ	750	700	50	90	45	45	-			-			
11	Huyện Đak Pơ	1.072	1.000	72	100	50	50	-			-			
12	Huyện Phú Thiện	-			120	60	60	-			-			
13	Huyện Ia Grai	-			180	90	90	-			-			
14	Huyện Mang Yang	-			110	55	55	-			450	450		
15	Thành phố Pleiku	-			80	40	40	2.829	2.640	189	-	-		
16	Thị xã An Khê	-			50	25	25	-			-			
17	Thị xã Ayun Pa	872	814	58	40	20	20	-			-			
II	Ban chỉ đạo cấp tỉnh	-	-	-	480	240	240	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-			-			-			-			
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-			-			-			-			
3	Sở Tài chính	-			-			-			-			
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	-			-			-			-			
5	Sở Công thương	-			-			-			-			
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	-			-			-			-			
7	Sở Tư pháp	-			-			-			-			
8	Sở Khoa học và Công nghệ	-			-			-			-			
9	Sở Xây dựng	-			-			-			-			
10	Sở Giao thông vận tải	-			-			-			-			

STT	Đơn vị, địa phương	Kinh phí sự nghiệp			Các nội dung chương trình			OCOP			Du lịch nông thôn		
		Tổng kinh phí	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	857	857	-	25	25		-			832	832	
12	Sở Y tế	25	25		25	25		-			-		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	25	25		25	25		-			-		
14	Sở Nội vụ	25	25		25	25		-			-		
15	Sở Thông tin và Truyền thông	25	25		25	25		-			-		
16	Ban Dân tộc	10	10		10	10		-			-		
17	Công an tỉnh	505	265	240	25	25		-			-		
18	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	25	25		25	25		-			-		
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	117	117		117	117		-			-		
20	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	310	310		310	310		-			-		
21	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	10	10		10	10		-			-		
22	Tỉnh đoàn	10	10		10	10		-			-		
23	Kho bạc Nhà nước tỉnh	10	10		10	10		-			-		
24	Hội Cựu chiến binh tỉnh	10	10		10	10		-			-		
25	Hội Nông dân tỉnh	10	10		10	10		-			-		
26	Cục Thống kê tỉnh	25	25		25	25		-			-		
27	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	50	50		50	50		-			-		
28	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	830	560	270	415	415		415	145	270	-		
III	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết (1)	21.906	21.145	761									

Chú thích: (1) Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết. Trường hợp làm thay đổi mức vốn sự nghiệp giai đoạn 2021-2025 (hoặc giai đoạn 2024-2025) của từng dự án thành phần theo thông báo của chủ chương trình, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi.

STT	Đơn vị, địa phương	Môi trường			An ninh trật tự			Chuyển đổi số			Chỉ đạo điểm		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-			-			-			-		
12	Sở Y tế	-			-			-			-		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	-			-			-			-		
14	Sở Nội vụ	-			-			-			-		
15	Sở Thông tin và Truyền thông	-			-			-			-		
16	Ban Dân tộc	-			-			-			-		
17	Công an tỉnh	-			480	240	240	-			-		
18	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	-			-			-			-		
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	-			-			-			-		
20	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	-			-			-			-		
21	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	-			-			-			-		
22	Tỉnh đoàn	-			-			-			-		
23	Kho bạc Nhà nước tỉnh	-			-			-			-		
24	Hội Cựu chiến binh tỉnh	-			-			-			-		
25	Hội Nông dân tỉnh	-			-			-			-		
26	Cục Thống kê tỉnh	-			-			-			-		
27	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	-			-			-			-		
28	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	-			-			-			-		
III	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết (1)												

[illegible]

PHẦN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH MTCQ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

DVT: Triệu đồng



NDTP số 3. Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn																											
STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng số	Trong đó	Nội dung số 02. Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại; chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp												Nội dung số 05. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất						Nội dung số 09. Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thực đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn. Chỉ tổ chức các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn (5)					
				Chỉ phí tư vấn, giám sát và giám mã vùng trồng, vùng thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP), Truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực (1)				Chỉ hỗ trợ các dự án liên kết sản xuất (2)				Chỉ hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại (3)				Hỗ trợ tập huấn cho các Hợp tác xã (4)											
				Tổng số		Trong đó		Tổng số		Trong đó		Tổng số		Trong đó		Tổng số		Trong đó		Tổng số		Trong đó		Tổng số		Trong đó	
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
		8.158	7.913	245	1.739	1.739	5.610	5.365	245	35	35	-	600	600	-	174	174	-									
I	Các huyện, thị xã, thành phố	7.313	7.313	-	1.739	1.739	5.365	5.365	-	35	35	-	-	-	-	174	174	-									
1	Huyện K'Bang	90	90	-	90	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
2	Huyện Ia Pa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
3	Huyện Kông Chro	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
4	Huyện Krông Pa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
5	Huyện Chu Pông	3.025	3.025	-	50	50	2.975	2.975	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
6	Huyện Chư Păh	206	206	-	180	180	26	26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
7	Huyện Chư Sê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
8	Huyện Chư Pưh	634	634	-	634	634	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
9	Huyện Đăk Đoa	225	225	-	225	225	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
10	Huyện Đăk Cù	734	734	-	-	-	734	734	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
11	Huyện Đăk Pơ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
12	Huyện Phú Thiện	1.630	1.630	-	-	-	1.630	1.630	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
13	Huyện Ia Grai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
14	Huyện Mang Yang	385	385	-	250	250	-	-	-	35	35	-	-	-	-	100	100	-									
15	Thành phố Pleiku	74	74	-	310	310	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74	74	-									
16	Thị xã An Khê	310	310	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
17	Thị xã Ayun Pa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
II	Ban chỉ đạo cấp tỉnh	845	600	245	-	-	245	-	245	-	-	-	600	600	-	-	-	-									
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	545	300	245	-	-	245	-	245	-	-	-	300	300	-	-	-	-									
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
3	Sở Tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
5	Sở Công thương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									

ω

DVT: Triệu đồng



NDTP số 7. Năng cao chất lượng môi trường

NDTP số 7. Năng cao chất lượng môi trường														
STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng số	Trong đó				Trong đó				Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó			
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh				Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		

DVT: Triệu chứng

5

PHẦN BỐ CHÍ TIẾT KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CỦA
CHƯƠNG TRÌNH MTCQ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

Biểu 18.3

ĐVT: Triệu đồng



NBTP số 11, Tang cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng số	Trong đó				Trong đó				Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	
			Kinh phí quản lý Chương trình (1)				Trong đó				Trong đó			
			Nội dung 01: nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng				Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở (3)				Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM (4)			
Tổng (I+II+III)			9.333	9.333	-	4.328	4.328	-	970	970	-	4.035	4.035	-
I	Các huyện, thị xã, thành phố	8.283	8.283	-	-	3.643	3.643	-	770	770	-	3.870	3.870	-
1	Huyện K.Bang	600	600	-	-	275	275	-	50	50	-	275	275	-
2	Huyện Ia Pa	430	430	-	-	195	195	-	40	40	-	195	195	-
3	Huyện Kông Chro	333	333	-	-	28	28	-	50	50	-	255	255	-
4	Huyện Krông Pa	560	560	-	-	255	255	-	50	50	-	255	255	-
5	Huyện Chư Prông	740	740	-	-	345	345	-	50	50	-	345	345	-
6	Huyện Chư Păh	530	530	-	-	240	240	-	50	50	-	240	240	-
7	Huyện Chư Sê	630	630	-	-	290	290	-	50	50	-	290	290	-
8	Huyện Chư Păh	440	440	-	-	200	200	-	40	40	-	200	200	-
9	Huyện Đak Đoa	690	690	-	-	320	320	-	50	50	-	320	320	-
10	Huyện Đăk Cự	430	430	-	-	195	195	-	40	40	-	195	195	-
11	Huyện Đăk Pơ	410	410	-	-	185	185	-	40	40	-	185	185	-
12	Huyện Phú Thiện	470	470	-	-	215	215	-	40	40	-	215	215	-
13	Huyện Ia Grai	530	530	-	-	240	240	-	50	50	-	240	240	-
14	Huyện Mang Yang	500	500	-	-	225	225	-	50	50	-	225	225	-
15	Thành phố Pleiku	400	400	-	-	180	180	-	40	40	-	180	180	-
16	Thị xã An Khê	310	310	-	-	135	135	-	40	40	-	135	135	-
17	Thị xã Ayun Pa	280	280	-	-	120	120	-	40	40	-	120	120	-
II	Ban chỉ đạo cấp tỉnh	1.050	1.050	-	-	685	685	-	200	200	-	165	165	-
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50	50	-	-	50	50	-	-	-	-	-	-	-
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50	50	-	-	50	50	-	-	-	-	-	-	-
3	Sở Tài chính	50	50	-	-	50	50	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	25	25	-	-	25	25	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Công Thương	25	25	-	-	25	25	-	-	-	-	-	-	-
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	25	25	-	-	25	25	-	-	-	-	-	-	-

[illegible][illegible]

NDTP số 3. Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng số	Trong đó	Nội dung số 02. Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp										Nội dung số 03. Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thực tiễn và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn. Chỉ tổ chức các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn (5)																		
				Chỉ phù vụ vựa, giám sát và giám mã vùng trồng, vùng thực hành nông nghiệp tốt (VineGAP); Truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực (1)		Chỉ hỗ trợ các dự án liên kết sản xuất (2)		Chỉ hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại (3)		Chỉ hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại (3)		Chỉ hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại (3)		Chỉ hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại (3)		Chỉ hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại (3)																
				Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó																
				Năng suất Trung ương	Năng suất cấp tỉnh	Tổng số	Năng suất Trung ương	Năng suất cấp tỉnh	Tổng số	Năng suất Trung ương	Năng suất cấp tỉnh	Tổng số	Năng suất Trung ương	Năng suất cấp tỉnh	Tổng số	Năng suất Trung ương	Năng suất cấp tỉnh	Tổng số	Năng suất Trung ương	Năng suất cấp tỉnh												
7	Số Tư pháp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Số Khoa học và Công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Số Xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Số Giao thông vận tải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Số Văn hóa - Thể thao và Du lịch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Số Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Số Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Số Nội vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Số Thông tin và Truyền thông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Ban dân tộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Công an tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Bộ chỉ huy quân sự	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Hội LH Phụ nữ tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Liên minh HTX tỉnh	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Mặt trận tổ quốc tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Tỉnh đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Kho bạc Nhà nước tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Hội Cựu chiến binh tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Hội Nông dân tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Cục Thống kê tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Văn phòng UBND tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

NDTP số 6. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn													
STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng số	Nội dung 01. Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, tăng cường năng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng										
			Chú mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế văn hóa (1)	Chú hỗ trợ xây dựng từ sách cho Trung tâm văn hóa – Thể thao xã, Nhà văn hóa – Khu thể thao thôn (2)	Chú hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa, thể thao xã, thôn và hỗ trợ kinh phí tổ chức giải thể thao cấp xã, thôn(3)	Trong đó							
						Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	
7	Sở Tư pháp	-											
8	Sở Khoa học và Công nghệ	-											
9	Sở Xây dựng	-											
10	Sở Giao thông vận tải	-											
11	Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch	-											
12	Sở Y tế	-											
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	-											
14	Sở Nội vụ	-											
15	Sở Thông tin và Truyền thông	-											
16	Ban dân tộc	-											
17	Công an tỉnh	-											
18	Bộ chỉ huy quân sự	-											
19	Hội LH Phụ nữ tỉnh	-											
20	Liên minh HTX tỉnh	-											
21	Mặt trận tổ quốc tỉnh	-											
22	Tỉnh đoàn	-											
23	Kho bạc Nhà nước tỉnh	-											
24	Hội Cựu chiến binh tỉnh	-											
25	Hội Nông dân tỉnh	-											
26	Cục Thống kê tỉnh	-											
27	Văn phòng UBND tỉnh	-											
28	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	-											

NDTP số 7. Nông cao chất lượng môi trường

NDTP số 7. Năng cao chất lượng môi trường																							
STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó												
												Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp	Tổng số	Trong đó	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp	Tổng số	Trong đó	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh

Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh

Chỉ số tự tổ chức thực hiện để đánh giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thi điểm và hỗ trợ nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh và xây dựng kế hoạch chỉ tiêu thực hiện mô hình phân loại rác tại nguồn phát sinh (1)

Nội dung 02: Thu gom, tái chế, sử dụng các loại chất thải theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở vùng nam; xây dựng công đồng dân cư không rác thải nhựa

Chỉ số tự chỉ xây dựng các mô hình và thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải hữu cơ, chất thải nông nghiệp, phụ phẩm nông nghiệp, chất thải nhựa theo nguyên lý tuần hoàn; mô hình cộng đồng dân cư không rác thải nhựa (2)

Nội dung 03: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sạch, xanh, sạch, đẹp, an toàn; hình dân cư tiến bộ

Chỉ số tự xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sạch, xanh, sạch đẹp, an toàn (3)

NDTP số 9, Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới																	
STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng số	Trong đó	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phòng trào “nông dân thì đưa sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các chi hội nông dân nghề nghiệp, tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng” Hỗ trợ thành lập các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng” (1)	Tổng số	Trong đó	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả bộ an “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025” Chi hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025” (2)	Tổng số	Trong đó	Nội dung 04: Vận động, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” (3)							
											Nghĩa sách Trung ương	Nghĩa sách tỉnh	Nghĩa sách cấp	Tổng số	Trong đó	Nghĩa sách Trung ương	Nghĩa sách cấp tỉnh
7	Sở Tư pháp	-	-	-	-												
8	Sở Khoa học và Công nghệ	-	-	-	-												
9	Sở Xây dựng	-	-	-	-												
10	Sở Giao thông vận tải	-	-	-	-												
11	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	-	-	-	-												
12	Sở Y tế	-	-	-	-												
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-												
14	Sở Nội vụ	-	-	-	-												
15	Sở Thông tin và Truyền thông	-	-	-	-												
16	Ban dân tộc	-	-	-	-												
17	Công an tỉnh	-	-	-	-												
18	Bộ chỉ huy quân sự	-	-	-	-												
19	Hội LH Phụ nữ tỉnh	97	97	-	-			65	65	32	32						
20	Liên minh HTX tỉnh	-	-	-	-												
21	Mặt trận tổ quốc tỉnh	-	-	-	-												
22	Thanh đoàn	-	-	-	-												
23	Kho bạc Nhà nước tỉnh	-	-	-	-												
24	Hội Cựu chiến binh tỉnh	-	-	-	-												
25	Hội Nông dân tỉnh	-	-	-	-												
26	Cục Thống kê tỉnh	-	-	-	-												
27	Văn phòng UBND tỉnh	-	-	-	-												
28	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	-	-	-	-												

Nội dung 03: Triển khai hiệu quả bể ao “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025” Chỉ hỗ trợ triển khai hiệu quả bể ao “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025” (2)

Nội dung 04: Vận động, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” Chỉ vận động, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” (3)

NDTP số 11. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới																				
STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng số	Trong đó	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình, xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá, nhân rộng mô hình giám sát an ninh liên đới và giám sát của cộng đồng	Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyên đội nhân trực, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở (3)	Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM (4)	Kính phí quản lý Chương trình (1)						Tổng cộng		Trong đó					
							Trong đó				Tổng cộng		Trong đó		Tổng cộng		Trong đó			
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
7	Sở Tư pháp	10	10	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
8	Sở Khoa học và Công nghệ	10	10	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
9	Sở Xây dựng	25	25	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
10	Sở Giao thông vận tải	25	25	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
11	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	25	25	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
12	Sở Y tế	25	25	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	25	25	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
14	Sở Nội vụ	25	25	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
15	Sở Thông tin và Truyền thông	25	25	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
16	Ban dân tộc	10	10	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
17	Công an tỉnh	25	25	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
18	Bộ chỉ huy quân sự	25	25	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
19	Hội LH Phụ nữ tỉnh	20	20	20	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
20	Liên minh HTX tỉnh	10	10	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
21	Mặt trận tổ quốc tỉnh	10	10	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
22	Tinh đoàn	10	10	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
23	Kho bạc Nhà nước tỉnh	10	10	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
24	Hội Cựu chiến binh tỉnh	10	10	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
25	Hội Nông dân tỉnh	10	10	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
26	Cục Thống kê tỉnh	25	25	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
27	Văn phòng UBND tỉnh	50	50	50	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
28	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	415	415	50	50	200	200	165	165	165	165	165	165	165	165					

DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHI THUỐNG XUYẾN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CÁC MỤC TIÊU SỰ NGHIỆP CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng



DỰ TOÁN 2025															
STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	Trung ương bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng	4.538.187	913.074	23.584	403.652	17.691	1.649.376	108.112	38.897	23.282	60.134	678.250	186.451	77.347	358.337
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	22.977	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.977	-	-	-
2	Văn phòng UBND tỉnh	45.783	-	-	1.404	-	-	-	-	-	-	44.329	-	-	50
3	Sở Kế hoạch và đầu tư	39.549	-	-	3.507	-	-	-	-	-	2.300	11.541	-	-	22.201
4	Sở Nội vụ	39.699	-	-	5.724	-	-	-	-	-	-	33.950	-	-	25
5	Ban Dân tộc	10.940	-	-	102	-	-	-	-	-	2.506	8.322	-	-	10
6	Sở Tài chính	17.184	-	-	1.570	-	-	-	-	-	-	15.564	-	-	50
7	Thanh tra tỉnh	14.084	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	11.084	-	-	-
8	Sở Tư pháp	15.359	-	-	6.435	-	-	-	-	-	-	8.914	-	-	10
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	886.946	821.129	-	-	-	-	-	-	-	-	12.770	-	-	53.047
10	Sở Y tế	711.017	-	-	289	-	682.101	-	-	-	-	28.602	-	-	25
11	BHXH tỉnh	1.100.081	-	-	-	-	962.756	-	-	-	3.873	10.804	-	-	133.452
12	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	51.945	-	-	186	-	-	-	-	-	40.930	-	-	-	25
13	Trường Cao đẳng Gia Lai	59.786	55.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.073
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	111.720	10.259	-	3.673	-	-	63.548	-	23.282	-	10.001	-	-	957
15	Sở Thông tin và Truyền thông	56.103	-	-	46.606	-	-	1.565	-	-	-	7.907	-	-	25
16	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	39.150	-	-	-	-	-	-	38.897	-	-	-	-	-	253
17	Sở Khoa học và Công nghệ	17.341	78	6.607	164	-	-	-	-	-	-	9.332	-	-	1.160
18	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	311.039	-	-	173.769	-	-	-	-	-	-	136.920	-	-	350
19	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	12.131	-	-	12.131	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Sở Tài nguyên và môi trường	50.375	-	-	30.497	8.159	-	-	-	-	-	11.694	-	-	25
21	Sở Công thương	24.922	-	-	13.687	-	-	-	-	-	-	9.770	-	-	1.465
22	Sở Giao thông vận tải	134.196	-	-	21.438	-	-	-	-	-	-	28.715	-	-	84.043
23	Ban ATGT	3.144	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.090	-	-	2.054
24	Sở Xây dựng	13.559	64	-	2.839	-	-	-	-	-	-	10.631	-	-	25
25	Liên minh HTX	4.144	-	-	3.834	-	-	-	-	-	-	-	-	-	310
26	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	15.366	-	-	8.806	-	-	-	-	-	-	6.560	-	-	-
27	Khởi Đảng tỉnh	204.885	1.061	-	-	-	-	35.075	-	-	-	163.395	-	5.287	67
28	Trường Chính trị tỉnh	13.503	13.503	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	16.529	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.208	-	-	321
30	Tính toán thành niên	23.510	-	-	-	220	-	4.736	-	-	-	18.544	-	-	10

DỰ TOÁN 2025

DỰ TOÁN 2025															
STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	Trang trong bộ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
31	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.459	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.849	-	-	610
32	Hội Nông dân tỉnh	8.359	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.133	-	-	226
33	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.861	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.544	-	-	317
34	Hội Đồng y tỉnh	671	-	-	-	-	671	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Hội chữ thập đỏ tỉnh	3.948	-	-	-	-	3.848	-	-	-	-	-	-	-	100
36	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	3.653	-	-	-	-	-	3.188	-	-	-	-	-	-	465
37	Hội Khuyến học tỉnh	656	656	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Hội Nhà báo tỉnh	2.444	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.284	-	-	160
39	Hội Người mù tỉnh	1.184	-	-	-	-	-	-	-	-	1.184	-	-	-	-
40	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh	1.201	-	-	-	-	-	-	-	-	1.201	-	-	-	-
41	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	818	-	-	-	-	-	-	-	-	818	-	-	-	-
42	Hội cựu tù chính trị yêu nước tỉnh	567	-	-	-	-	-	-	-	-	567	-	-	-	-
43	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	386	-	-	-	-	-	-	-	-	-	386	-	-	-
44	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	2.105	-	977	-	-	-	-	-	-	-	1.128	-	-	-
45	Hội cựu Thanh niên xung phong tỉnh	608	-	-	-	-	-	-	-	-	-	608	-	-	-
46	Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh	853	-	-	-	-	-	-	-	-	-	853	-	-	-
47	Sở Ngoại vụ	12.275	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.339	-	-	1.936
48	Văn phòng Điều phối Chương trình MTOG xây dựng nông thôn mới	690	-	-	130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	560
49	Chỉ nhiệm vụ phát sinh	16.000	-	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	432	-	-	-	-	-	-	-	-	-	432	-	-	-
51	Hội Luật gia	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	-	-
52	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng ban trú cho nạn nhân chất độc da cam/dioxin	966	-	-	-	-	-	-	-	-	966	-	-	-	-
53	Sự nghiệp môi trường khác	8.562	-	-	-	8.562	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku	58	-	-	58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ka Nak	76	-	-	76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Pa	42	-	-	42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	370	-	-	370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đak Roong	201	-	-	201	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Lập	234	-	-	234	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

DỰ TOÁN 2025

STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác
			2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	B	1												14
60	Công ty CP Kinh doanh HXX Quang Đức	618	-	-	618	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Công ty TNHH MTV Cao su Măng Yang	5.922	-	-	5.922	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	4.241	-	-	4.241	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	7.977	-	-	7.977	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	8.291	-	-	8.291	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai	307	-	-	307	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Bộ tư vấn đối ứng CTMTQG giảm nghèo bền vững (Sở Lao động thương binh và Xã hội tỉnh UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	1.596	-	-	1.596	-	-	-	-	-	-	-	-	-
67	Bộ tư vấn đối ứng vốn sự nghiệp CT MTQG Nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	1.516	-	-	1.516	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	Bộ tư vấn đối ứng vốn sự nghiệp CT MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Ban dân tộc phối hợp với Sở Tài chính tỉnh UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	16.825	-	-	16.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Công an tỉnh	79.908	2.200	-	-	750	-	-	-	-	-	-	76.693	265
70	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	87.423	7.711	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79.617	95
71	BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh	35.141	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	30.141	-
72	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	700	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	7.587	-	-	7.587	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Tòa án nhân dân tỉnh	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-
76	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-
77	Cục thi hành án dân sự tỉnh	182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	182	-	-
78	Cục Quản lý thi trường tỉnh (hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD 389 tỉnh)	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	-
79	Cục Thống kê tỉnh	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25
80	Bưu điện tỉnh	1.147	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.147
81	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	8.998	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.998
82	Kinh phí phục vụ tết nguyên đán và các khoản chi khác	61.915	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61.915
83	Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku	5.789	-	-	-	-	-	-	-	-	5.789	-	-	-
84	Kho bạc Nhà nước tỉnh	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10

DỰ TOÁN 2025																	
STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó														
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	Trung ương bổ sung có mục tiêu		
			A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
85	Liên đoàn lao động tỉnh		588	-	-	-	-	-	-	-	-	-	588	-	-	-	-
86	Kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững		28.390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.390
87	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới		21.145	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.145